

Số: **5021**/BKHDĐT-ĐTNN

Hà Nội, ngày **29** tháng **6** năm **2024**

V/v đề nghị có ý kiến hồ sơ xây dựng
Nghị định về thành lập, quản lý và sử
dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại Thông báo số 285/TB-VPCP ngày 29 tháng 6 năm 2024 về cuộc họp đề nghị xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ xây dựng Nghị định theo ý kiến của các cơ quan liên quan theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: (1) Dự thảo Tờ trình dự án xây dựng Nghị định; (2) Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; và (3) Dự thảo Nghị định.

Căn cứ quy định tại Điều 91 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu, rà soát, có ý kiến đối với hồ sơ tài liệu nêu trên.

Để kịp trình Chính phủ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại Thông báo số 285/TB-VPCP nêu trên và công văn số 4554/VPCP-KTTH ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến về hồ sơ xây dựng Nghị định, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 02 tháng 7 năm 2024** (đồng thời gửi file văn bản về địa chỉ email: nguyenducanh@mpi.gov.vn).

(Hồ sơ xây dựng Nghị định được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cổng Thông tin quốc gia về đầu tư).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Cơ quan ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTgCP Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ KH&ĐT, Cổng Thông tin quốc gia về đầu tư (để đăng tải Dự thảo);
- Lưu: VT, ĐTNN_{DA}.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định của Chính phủ
về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện mục 5 Nghị quyết số 110/2023/QH15 kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV¹, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ², kết luận của Thường trực Chính phủ³ và căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu, hoàn chỉnh và lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để hoàn chỉnh hồ sơ. Trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ Dự thảo Nghị định của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Việc ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư ở thời điểm này là hết sức cần thiết để nhằm: (1) cụ thể hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách ưu đãi đầu tư, (2) củng cố vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi, chạy đua thu hút đầu tư gay gắt giữa các quốc gia và (3) tăng tính hiệu quả của hệ thống chính sách về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Tại Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị⁴ và Quyết định số 667/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ⁵ đã nêu quan điểm: (i) tập trung thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN) có trọng tâm, trọng điểm; (ii) lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và

¹ “Đồng ý chủ trương, giao Chính phủ trong năm 2024 xây dựng dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư”.

² Văn bản số 41/TTg-QHĐP ngày 10 tháng 01 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định nêu trên.

³ Thông báo số 223/TB-VPCP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ.

⁴ Ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030

⁵ Ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030.

bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu; và **(iii)** ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 50-NQ/TW và Quyết định số 667/QĐ-TTg đã đề ra các nhiệm vụ: **(i)** Đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; xây dựng, bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; phân biệt ưu đãi giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau; và **(ii)** Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D).

Để triển khai những đường lối, chủ trương đó, Chính phủ⁶ đã trình Quốc hội đề xuất ban hành Nghị quyết áp dụng thí điểm chính sách hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao. Tại Nghị quyết 110/2023/QH15 về Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV, Quốc hội giao Chính phủ trong năm 2024 xây dựng Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1 Củng cố vị thế cạnh tranh của môi trường đầu tư tại Việt Nam

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu có nhiều yếu tố bất ổn và thách thức, các quốc gia đang cạnh tranh gay gắt để ổn định, khuyến khích và thu hút đầu tư. Hiện nay, các quốc gia tập trung thu hút vào lĩnh vực công nghệ cao nói chung, trong đó có các lĩnh vực là xu hướng của thế giới như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI). Nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, các quốc gia Châu Âu hay thậm chí các quốc gia láng giềng như Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan đều có các chính sách hỗ trợ đa dạng và hấp dẫn, với việc áp dụng song song các chính sách ưu đãi trên thu nhập (miễn, giảm thuế) và ưu đãi dựa trên chi phí với các gói hỗ trợ có thể lên đến nhiều tỷ USD⁷. Nhờ sự phản ứng nhanh trong việc đổi mới chính sách, các quốc gia này, đặc biệt trong các quốc gia láng giềng trong khu vực

⁶ Tờ trình số 414/TTr-CP ngày 30/8/2023 và số 23/TTr-CP ngày 10/10/2023.

⁷ Thái Lan phân bổ 50% - 70% số tiền thu thuế bổ sung vào “Quỹ nâng cao năng lực” để hỗ trợ doanh nghiệp. Các khoản hỗ trợ dự kiến là bằng tiền hoặc tương đương tiền theo các điều kiện cụ thể. Tại Singapore, Chính phủ đã công bố Ngân sách năm 2024 trong đó có đề cập đến các định hướng chính sách hỗ trợ đầu tư đối ứng với chính sách thuế tối thiểu toàn cầu. Theo đó, Singapore sẽ ban hành chính sách Refundable Investment Credit (“RIC”) hỗ trợ tới 50% các chi phí đủ điều kiện trong các lĩnh vực kinh tế cốt lõi, các khoản đầu tư mới, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và duy trì nền kinh tế cạnh tranh. Các hướng dẫn chi tiết hơn sẽ được ban hành vào quý 3 năm 2024

Đông Nam Á, đã thu hút được những dự án rất lớn trong lĩnh vực công nghệ cao⁸.

Tại Việt Nam, mặc dù thu hút ĐTNN vẫn tăng trưởng qua các năm gần đây nhưng số lượng các dự án quy mô vốn đầu tư lớn với hàm lượng công nghệ cao còn khiêm tốn⁹. Việc mở rộng của một số dự án công nghệ cao cũng có dấu hiệu tạm ngừng, một số doanh nghiệp đã thông báo chính thức¹⁰ về việc đang tạm dừng kế hoạch đầu tư mới, mở rộng tại Việt Nam. Ngoài ra, một số tập đoàn lớn đã đến khảo sát, nghiên cứu đầu tư, nhưng không lựa chọn Việt Nam hoặc lựa chọn chờ đợi nhằm theo dõi phản ứng chính sách của Việt Nam.

Trong bối cảnh như trên, Việt Nam cần đưa ra chính sách hỗ trợ đầu tư mang tính đột phá, chọn lọc cao nhằm đảm bảo vị thế cạnh tranh của Việt Nam, đặc biệt giữ chân và thu hút các doanh nghiệp đại bàng với chuỗi cung ứng và mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh lớn, có ảnh hưởng lớn đến kinh tế-xã hội. Chính sách này không nhằm bù đắp cho các nhà đầu tư thuộc phạm vi thuế tối thiểu toàn cầu, mà mục tiêu để khuyến khích cho tất cả các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí thuộc lĩnh vực đầu tư ưu tiên, đồng thời thể hiện tinh thần “thiện chí đồng hành” của Chính phủ Việt Nam đối với các nhà đầu tư trong bối cảnh tình hình quốc tế thay đổi. Với mục tiêu thu hút vốn đầu tư nước ngoài đầy tham vọng (giai đoạn 2021-2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD, 30 - 40 tỉ USD/năm; giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD, 40 - 50 tỉ USD/năm)¹¹, và trong bối cảnh quốc tế cạnh tranh gay gắt như hiện tại, thì việc đưa ra chính sách hỗ trợ đầu tư mới ở thời điểm này là vô cùng cấp thiết.

2.2. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chính sách về ưu đãi đầu tư

2.2.1. Hệ thống ưu đãi đầu tư hiện hành

Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của Việt Nam được quy định tại Chương III Luật Đầu tư 2020 và Chương III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP¹². Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

Hình thức ưu đãi đầu tư là miễn, giảm thuế, áp dụng theo tiêu chí lĩnh vực, địa bàn và các đối tượng mà Nhà nước khuyến khích phát triển. Các ưu đãi này đang được đánh giá là có tính cạnh tranh trong khu vực.

⁸ Ví dụ: điển hình như Malaysia trong tháng 5/2024 vừa qua đã công bố một loạt các dự án lớn gồm Dự án Cloud và AI của Microsoft với vốn đầu tư 2,2 tỷ USD, Dự án trung tâm dữ liệu của Google với vốn đầu tư 2 tỷ USD, ngoài ra một số tập đoàn lớn cũng đã công bố kế hoạch đầu tư của mình như ByteDance (công ty mẹ của Tiktok) dự kiến đầu tư 2,13 tỷ USD thành lập trung tâm dữ liệu, trước đó Nvidia cũng hợp tác đầu tư xây dựng trung tâm AI trị giá 4,3 tỷ USD (công bố tháng 12/2023).

⁹ Hiện nay, Việt Nam thu hút được 108 dự án ĐTNN có quy mô vốn đầu tư trên 500 triệu USD (trung bình 15 dự án/năm) trong đó chỉ có 27 dự án trong lĩnh vực công nghệ cao. Tuy nhiên riêng trong giai đoạn từ 2013 đến nay chỉ có 56 dự án quy mô lớn trên 500 triệu USD, trung bình chưa đến 5 dự án/năm.

¹⁰ Tập đoàn Samsung, LG, Intel,...

¹¹ Mục 3 Phần II Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

¹² Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Bên cạnh ưu đãi đầu tư, pháp luật còn quy định về các biện pháp hỗ trợ đầu tư tại Điều 18 Luật Đầu tư. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư thực hiện trên cơ sở định hướng, khả năng bố trí nguồn lực trong từng giai đoạn, thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

(Chi tiết về hệ thống ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hiện hành tại Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư)

2.2.2. Đánh giá thực trạng về hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam

Chính sách ưu đãi đầu tư nêu trên của Việt Nam được đánh giá là cạnh tranh; nhờ đó, cùng với các thế mạnh như: tình hình kinh tế chính trị ổn định, tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, vị trí địa lý chiến lược, chi phí sản xuất cạnh tranh, nguồn lao động dồi dào, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực, thị trường tiềm năng..., Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu lớn trong việc thu hút ĐTNN, với việc dòng vốn ĐTNN liên tục tăng qua các năm. Năm 2020, Việt Nam lần đầu tiên vào nhóm 20 nước thu hút ĐTNN hàng đầu thế giới, trong khi ĐTNN trên toàn cầu có xu hướng giảm. Năm 2021, vốn ĐTNN vào Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định và vượt mốc 31 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong năm 2022, Việt Nam cũng đã thu hút gần 30 tỷ USD, dù giảm so với cùng kỳ nhưng cho thấy tín hiệu tích cực trong đại dịch. Năm 2023, vốn ĐTNN vào Việt Nam đạt gần 39,4 tỷ USD¹³, tăng 34,5% so với năm 2022, đây là mức cao kỷ lục trong giai đoạn 2018 – 2023.

Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi đầu tư còn một số hạn chế như sau:

- Chính sách ưu đãi đầu tư còn thiếu tính đa dạng và cạnh tranh do chủ yếu là ưu đãi thuế dựa trên thu nhập mà chưa có các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí. Đặc biệt với việc ra đời của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu, các ưu đãi dựa trên thu nhập sẽ không đem lại ý nghĩa với các dự án đầu tư quy mô lớn.

- Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã được quy định như tại Điều 18 Luật Đầu tư nhưng chưa được quy định thống nhất và đồng bộ với pháp luật về ngân sách nhà nước nên không thể thực thi trong thực tế.

- Chính sách chưa bắt kịp với các chính sách tiên tiến, thông lệ quốc tế. Hiện nay trên thế giới, nhiều quốc gia đã và đang triển khai các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí để khắc phục các nhược điểm của hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập. Ưu đãi dựa trên chi phí đã rất phổ biến và là các thông lệ hàng đầu trên thế giới trong nhiều năm qua ở các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc... và cũng đang trở thành xu hướng trong phát triển chính sách ưu đãi tại các

¹³ Tính đến ngày 31/12/2023, tổng vốn ĐTNN đăng ký đạt 39,4 tỷ USD; con số này đến ngày 20/12/2023 là 36,6 tỷ USD.

quốc gia đang phát triển như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan...

- Chính sách chưa phù hợp với yêu cầu trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi, đặc biệt với việc ra đời của của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu.

Căn cứ đánh giá nêu trên, việc xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư mới là cần thiết và phù hợp nhằm tăng tính hiệu quả của hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư hiện hành, khắc phục những hạn chế, bất cập chính sách đầu tư hiện có; nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam và tập trung thu hút đầu tư theo đúng định hướng chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội, cạnh tranh quốc tế.

Đồng thời, việc xây dựng Nghị định này là bước nối tiếp từ đề xuất xây dựng chính sách do Chính phủ trình Quốc hội năm 2023 và đã được Quốc hội quyết nghị giao Chính phủ xây dựng Nghị định quy định các biện pháp cụ thể tổ chức thi hành chính sách này. Để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn tiếp tục xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

1. Mục đích ban hành Nghị định (i) ổn định môi trường đầu tư; (ii) đảm bảo sức cạnh tranh và hấp dẫn nhằm khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần đặc biệt khuyến khích đầu tư.

2. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Nghị định

- Phù hợp với: (i) Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị; (ii) Nghị quyết số 110/2023/QH15 tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV; (iii) Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương¹⁴; (iv) Quyết định số 667/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa nhà đầu tư và nhà nước trên cơ sở: (i) phù hợp với các quy tắc của OECD; (ii) không vi phạm các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên; và (iii) phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

- Tác động tối thiểu đến ngân sách nhà nước.

- Ứng xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, hài hòa cho các đối tượng áp dụng, bao gồm doanh nghiệp hiện hữu và nhà đầu tư mới.

- Đảm bảo tính khả thi, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, cơ cấu tổ chức tinh gọn, hiệu quả, sử dụng tối đa công chức, viên chức trong cơ quan Nhà nước.

¹⁴ Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã được Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ đối với doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

- a) Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ);
- b) Các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại văn bản số 41/TTg-QHĐP ngày 10 tháng 01 năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định nêu trên. Cụ thể như sau:

1.1. Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định¹⁵.

1.2. Chủ trì 09 cuộc họp tham vấn ý kiến về dự thảo Nghị định với: **(i)** Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam và doanh nghiệp FDI lớn; **(ii)** Công ty kiểm toán, luật và tư vấn quốc tế; **(iii)** các địa phương ở 03 Miền Bắc, Trung và Nam; **(iv)** Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và một số doanh nghiệp lớn của Việt Nam; **(v)** họp Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định; và **(vi)** Trao đổi trực tiếp với đại diện các Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ.

1.3. Để đáp ứng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về tiến độ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện đồng thời việc: **(i)** xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định và **(ii)** nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Hồ sơ xây dựng Nghị định và dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan¹⁶; đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cổng Thông tin quốc gia về đầu tư từ tháng 12/2023.

Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được ý kiến góp ý của 41 địa phương, 23 bộ, ngành cơ quan trung ương, các doanh nghiệp¹⁷ và Hiệp hội doanh nghiệp,... theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo Thường trực Chính phủ về nội dung dự thảo Nghị định theo đúng phạm vi được Quốc Hội giao tại Nghị quyết

¹⁵ Quyết định số 204/QĐ-BKHĐT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

¹⁶ Các công văn số: 2350/BKHĐT-ĐTNN ngày 28/3/2024; 3000/BKHĐT-ĐTNN ngày 19/4/2024; 3329/BKHĐT-ĐTNN ngày 3/5/2024 và 3330/BKHĐT-ĐTNN ngày 3/5/2024 lấy ý kiến về hồ sơ xây dựng Nghị định và Công văn số 10689/BKHĐT-ĐTNN ngày 19/12/2023 lấy ý kiến về dự thảo Nghị định.

¹⁷ Bao gồm: các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

110/2023/QH15. Theo kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 13/5/2024 về nội dung dự thảo Nghị định về việc trước mắt trình Nghị định với phạm vi tập trung vào các nhóm như Chính phủ đã trình Quốc Hội năm 2023, các nhóm đối tượng khác sẽ tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chính sách sau. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện lại và lấy lại ý kiến các Bộ ngành, cơ quan¹⁸.

3. Ngày 29 tháng 6 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 101/NQ-CP về việc thông qua hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định. Tại công văn số 4554/VPCP-KTTH ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã đồng ý áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong xây dựng, ban hành Nghị định. Trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để lấy ý kiến¹⁹.

Trên cơ sở góp ý của các cơ quan liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp²⁰, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ hồ sơ xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư như sau:

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết bao gồm 04 Chương, 29 Điều, cụ thể như sau:

- Chương 1: Quy định chung.
- Chương 2: Quỹ hỗ trợ đầu tư.
- Chương 3: Chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ
- Chương 4: Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

2.1. Về đối tượng thụ hưởng chính sách: (i) Doanh nghiệp công nghệ cao; (ii) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; (iii) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; (iv) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển;

Lý do đề xuất:

(1) Tiêu chí xác định doanh nghiệp cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đã được quy định tại pháp luật công nghệ cao²¹ theo đó việc ưu đãi cho những đối tượng này sẽ không gây xáo trộn so với quy định hiện tại;

¹⁸ Tại công văn số 3721/BKHĐT-ĐTNN ngày 15/5/2024.

¹⁹ Tại công văn số 5021/BKHĐT-ĐTNN ngày 29/6/2024.

²⁰ Tại công văn số/BCTĐ-BTP ngày/2024.

²¹ Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao; Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 11/5/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020)

(2) Phù hợp với định hướng thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam²² trong thời gian tới nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam về mặt dài hạn trong chuỗi cung ứng quốc tế nhằm đến việc sản xuất các sản phẩm công nghệ cao made-in-Vietnam, đặc biệt trong các ngành nghề lĩnh vực công nghệ cao đang là xu hướng mới trên thế giới như bán dẫn. Ngoài ra khuyến khích, thúc đẩy việc đưa hoạt động nghiên cứu và phát triển về Việt Nam thông qua các trung tâm nghiên cứu và phát triển để nâng cao nền tảng công nghệ gốc, phát triển nhân lực khoa học công nghệ tại Việt Nam.

(3) Phù hợp với tính chọn lọc của chính sách để tập trung nguồn lực nhằm thu hút đầu tư vào một lĩnh vực ưu tiên, tránh ưu đãi dàn trải, tạo sự đột phá để đảm bảo vị thế cạnh tranh của Việt Nam, hạn chế tối đa tác động đến ngân sách nhà nước. Bản thân các sản phẩm và công nghệ thuộc lĩnh vực “công nghệ cao” theo Danh mục của Chính phủ cũng đã tương đối đa dạng, bao gồm cả các lĩnh vực về năng lượng như hydrogen, vật liệu, sinh học, v.v...theo đó đối tượng áp dụng vừa chọn lọc, lại vừa đủ phổ quát để khuyến khích đầu tư vào các sản phẩm, công nghệ tiên tiến.

2.2. Tiêu chí và điều kiện

a) *Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao/Doanh nghiệp công nghệ cao/Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao*: Quy mô vốn đầu tư của dự án tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm²³. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì dự án có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm. Trường hợp sản xuất sản phẩm công nghệ cao độc quyền, với công nghệ đứng đầu thế giới thì không phải xác định theo quy mô hoặc doanh thu.

b) *Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển* với quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng; phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm.

Lý do đề xuất:

(1) Quy mô vốn đầu tư hiện nay được quy định tại văn bản pháp luật về đầu tư và thuế, theo đó sẽ có 03 mức 6.000 tỷ đồng²⁴, 12.000 tỷ đồng²⁵ và 30.000 tỷ đồng²⁶. Việc lựa chọn quy mô vốn đầu tư trên 12.000 tỷ đồng nhằm mục đích: (i) thu hẹp được đối tượng áp dụng để bảo đảm không bội chi ngân sách cho hỗ trợ đầu tư; (ii) khuyến khích các tập đoàn đa quốc gia có các công ty thành viên tăng

²² (i) Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; (ii) Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030.

²³ Thời điểm tính thời hạn giải ngân là kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

²⁴ Điều 15 Luật Đầu tư 2020.

²⁵ Khoản 1 Điều 13 Luật Thuế TNDN năm 2008 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014)

²⁶ Điều 20 Luật Đầu tư 2020.

vốn đầu tư. Riêng quy mô vốn đầu tư đối với trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng đã được quy định tại Điều 20 Luật đầu tư²⁷ (vốn tối thiểu 3.000 tỷ đồng); đối với dự án đầu tư trong lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) là lĩnh vực trọng điểm được các nước cạnh tranh quyết liệt để thu hút thì ưu tiên vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng.

(2) Quy định về ưu đãi đầu tư đối với các dự án đạt doanh thu trên 10.000 tỷ đồng²⁸ và 20.000 tỷ đồng²⁹ đã được quy định tại pháp luật về đầu tư và thuế thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời, với việc áp dụng tiêu chí doanh thu 20.000 tỷ đồng (đối với ngành chip, mạch tích hợp bán dẫn, AI là 10.000 tỷ đồng) sẽ khuyến khích doanh nghiệp công nghệ cao kinh doanh hiệu quả, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, qua đó thúc đẩy phát triển ngành công nghệ cao tại Việt Nam. Như vậy, đối tượng áp dụng đã được quy định tại các văn bản pháp luật liên quan, không phải là nội dung mới được quy định sau khi thuế tối thiểu toàn cầu được ban hành. Điều này đảm bảo sự phù hợp với các quy định của OECD.

2.3. Phương thức và hình thức hỗ trợ

a) *Phương thức hỗ trợ*: chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ chi phí

Lý do đề xuất:

- Phù hợp với các khuyến nghị của OECD trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng.

- Đây là các hình thức hỗ trợ đầu tư mà các quốc gia trong khu vực đang áp dụng, trong khi đó tại Việt Nam thì chưa được cụ thể tại các văn bản pháp luật.

b) Hạng mục hỗ trợ chi phí

(i) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: hỗ trợ tối đa 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam;

(ii) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển: hỗ trợ tối đa 30% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động R&D;

(iii) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định: hỗ trợ tối đa 10% đối với chi phí đầu tư tạo tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm;

(iv) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao: hỗ trợ tối đa 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm;

(v) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội: hỗ trợ tối đa 25% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình xã hội.

Lý do đề xuất:

(1) Việc lựa chọn các khoản chi phí được hỗ trợ dựa trên một số tiêu chí sau:

²⁷ Điểm a Khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư

²⁸ Điểm c Khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư

²⁹ Khoản 5 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014) quy định việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi với các dự án có mức doanh thu trên 20.000 tỷ đồng.

Một là, các khoản chi phù hợp với mục tiêu của chính sách thí điểm hỗ trợ đầu tư cho ngành công nghệ cao, có tính đột phá, tập trung vào các chi phí thiết yếu trong cơ cấu chi phí của doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao.

Hai là, các khoản chi mang tính hỗ trợ nguồn lực đầu tư thực chất, có lợi cho Việt Nam về bản chất kinh tế, phù hợp với định hướng phát triển.

Ba là, các khoản chi hỗ trợ phù hợp với thông lệ quốc tế, dựa trên tham khảo kinh nghiệm các quốc gia khác trên thế giới.

Bốn là, các khoản chi mang tính chọn lọc, phù hợp với tình hình ngân sách cấp cho Quỹ, tránh trùng lặp với các khoản hỗ trợ ưu đãi đã được bố trí nguồn kinh phí khác để thực hiện.

(2) 05 hình thức hỗ trợ đầu tư nêu trên được lựa chọn vì đáp ứng được các tiêu chí nêu trên, cụ thể:

- Phù hợp với mục tiêu chính sách: các khoản chi hoàn toàn phù hợp và mang tính thiết thực với các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao, cụ thể:

+ Loại hình *(i)* hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và *(ii)* hỗ trợ nghiên cứu và phát triển: phù hợp với tình hình thực tế của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao phải chi trả các khoản chi phí để đào tạo, phát triển nhân lực, và thực hiện các hoạt động nghiên cứu phát triển.

+ Loại hình *(iii)* hỗ trợ chi phí đầu tư tài sản cố định và *(iv)* hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao: là các khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí của doanh nghiệp, theo đó có tính khuyến khích, hỗ trợ thiết thực để doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh với lĩnh vực công nghệ cao. Đối với loại *(v)* các hệ thống công trình xã hội thì người lao động sẽ được hưởng lợi nhiều hơn khi được đảm bảo về chất lượng đời sống sinh hoạt.

- Mang tính đầu tư thực chất, có lợi cho Việt Nam: Các khoản chi phí đầu tư mang lợi ích kinh tế thực chất có thể bao gồm chi phí đầu tư vào các tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc thiết bị, chi phí nhân công. Bản thân OECD trong quy định Trụ cột 2 cũng đưa ra khái niệm về khoản khấu trừ thu nhập theo hoạt động kinh tế thực chất ("SBIE" – Substance based income exclusion) được trừ ra khỏi thu nhập khi tính toán thuế nộp bổ sung. Như vậy, trường hợp Việt Nam có cơ chế ưu đãi chi phí đối với chi phí sản xuất, chi phí đầu tư tài sản hữu hình và chi phí phát triển nguồn nhân lực thì cũng sẽ phù hợp với tinh thần của OECD trong việc khuyến khích đầu tư thực chất nêu trên. Bên cạnh đó, việc khuyến khích chi phí nghiên cứu và phát triển cũng hợp lý và phù hợp với định hướng phát triển chung của quốc gia.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế và kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới: Các quốc gia đang phát triển có tiền lệ ưu đãi theo chi phí có thể kể đến Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, bao gồm cơ chế về hỗ trợ chi phí đầu tư vào nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công nghệ và nghiên cứu phát triển, trong đó nổi bật là bộ 3

chính sách khuyến khích sản xuất điện tử của Ấn Độ, chính sách ưu đãi ngành xe điện của Trung Quốc, và chính sách theo Đạo Luật Tăng cường cạnh tranh của Thái Lan nhằm khuyến khích nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Các quốc gia phát triển cũng rất phổ biến hình thức đầu tư theo chi phí đối với nghiên cứu phát triển (như Vương quốc Anh, Ireland, Ba Lan, Pháp, v.v...), ưu đãi chi phí hoạt động, ưu đãi chi phí vốn (Ba Lan, Hungary, Singapore, v.v...). Như vậy 05 hình thức chi phí được đề xuất trong Nghị định là hoàn toàn phù hợp và có tiền lệ áp dụng tại các quốc gia trên thế giới.

- Mang tính chọn lọc, phù hợp ngân sách, tránh trùng lặp các khoản chi đã có nguồn kinh phí hỗ trợ khác: 05 khoản chi phí được đưa ra có tính chọn lọc, sát với thực tế, dễ xác định và kiểm soát khi thực thi.

(3) Tham khảo kinh nghiệm quốc tế về tỷ lệ hỗ trợ các hạng mục chi phí

Tỷ lệ hỗ trợ của từng hạng mục hỗ trợ chi phí đề xuất dựa trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế và tình hình thực tiễn của Việt Nam.

- Hỗ trợ chi phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực, các quốc gia có mức hỗ trợ khác nhau từ 20% đến 100% tùy theo lĩnh vực và mục tiêu của từng quốc gia. Hỗ trợ tối đa mức 50% trong lĩnh vực công nghệ cao là phù hợp với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và ở mức có tính cạnh tranh với các quốc gia khác (2) Đối với hỗ trợ chi phí nghiên cứu phát triển, hầu hết các quốc gia có mức hỗ trợ từ 10% có nước hỗ trợ lên đến 60%, mức phổ biến là 20-30%, các nước có cạnh tranh thu hút đầu tư trong khu vực Châu Á như Singapore, Đài Loan có mức hỗ trợ 25%, 30%, tối đa lên đến 50%. Mức hỗ trợ tối đa 30% là phù hợp với khả năng ngân sách Quốc gia và đảm bảo khả năng cạnh tranh.

- Hỗ trợ chi phí đầu tư tài sản cố định, các quốc gia như Đài Loan khấu trừ thuế đầu tư máy móc thiết bị ở mức 5%, các quốc gia phát triển (như Hoa Kỳ, các nước Châu Âu) có mức hỗ trợ rất cao đối với một số dự án đầu tư trong các ngành nghề trọng điểm (như bán dẫn,...), có thể hỗ trợ từ 30% đến hơn 70% chi phí dự án, một số quốc gia khác có mức hỗ trợ phổ biến từ 10% đến 25% bên cạnh đó cũng đưa ra mức giới hạn tuyệt đối như CH Czech, Anh, Nam Phi. Mức hỗ trợ 10% của Việt nam phù hợp với khả năng về ngân sách nhà nước và vẫn đảm bảo tính cạnh tranh. Bên cạnh đó Việt nam cũng đưa ra mức không chế hỗ trợ tối đa hàng năm đảm bảo kiểm soát được ngân sách.

- Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao, tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ hỗ trợ chi phí sản xuất thuộc chương trình PLI, trong đó hỗ trợ bằng tiền tính trên doanh thu tăng thêm từ 4%-6%. So sánh với mức hỗ trợ 10% trên giá thành sản xuất của Mỹ và quy chiếu theo tỷ lệ về tốc độ tăng trưởng kinh tế của VN và Mỹ 2.74 thì mức hỗ trợ của Vn tương đương là 3.6% ($10\% \times 1/2.74$). Theo đó, việc Việt Nam hỗ trợ chi phí sản xuất từ 2%-3% (tính trên giá trị cung ứng gia tăng) là phù hợp, đảm bảo tính cạnh tranh.

- Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình xã hội mức 25% là phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô đầu tư lớn, sử dụng nhiều lao động, đảm bảo khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các công trình xã hội phục vụ cho nhân viên.

2.4. Nguyên tắc thành lập Quỹ

Việc xây dựng các chính sách hỗ trợ dựa trên chi phí với nguồn tài chính chủ yếu từ ngân sách nhà nước là chính sách mới đối với Việt Nam. Đây là vấn đề rất khó và phức tạp, vừa phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc của OECD, vừa phải phù hợp với cam kết quốc tế, nhưng cũng vừa phải đảm bảo phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của Việt Nam trong giai đoạn mới; nằm trong khả năng cân đối ngân sách; đồng thời phải đảm bảo tính cạnh tranh trong thu hút đầu tư trong điều kiện cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt giữa các nước và các nhà đầu tư lớn đang có xu hướng chuyển lại chờ phản ứng chính sách của Việt Nam, đòi hỏi phải có những chính sách đột phá để giữ chân nhà đầu tư hiện hữu, thu hút nhà đầu tư mới có chất lượng.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, Quỹ khi thành lập sẽ có các đặc điểm như sau: (i) hoạt động theo nguyên tắc không vì mục đích lợi nhuận và không bảo toàn vốn³⁰; (ii) nguồn thu từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác³¹; (iii) không có khả năng tài chính độc lập. Hiện nay, các Quỹ trên thế giới có mục tiêu tương tự về hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp cũng có các đặc điểm này³², chỉ khác về việc phân bổ nguồn ngân sách cho Quỹ do quy định về thu chi ngân sách nhà nước của mỗi quốc gia là khác nhau.

Tại mục 5 Nghị quyết số 110/2023/QH15 tại Kỳ họp thứ Sáu, Quốc hội khóa XV quy định việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư đã được Quốc hội giao Chính phủ quyết định. Do đó, việc xác định địa vị pháp lý và mô hình hoạt động của Quỹ sẽ do Chính phủ theo thẩm quyền, trừ các nội dung trái với luật hoặc Nghị quyết của Quốc hội.

Trong quá trình triển khai nghiên cứu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng để đạt được các mục tiêu nêu trên thì địa vị pháp lý và mô hình của Quỹ sẽ chưa phù hợp với các quy định hiện hành, cụ thể:

- *Về địa vị pháp lý:* theo Luật NSNN và Nghị định hướng dẫn hiện tại chỉ có quy định về Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước, theo đó sẽ có các đặc điểm: (i) hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước; (ii) ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động; (iii) trường hợp ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ thì Quỹ phải có khả năng tài chính độc lập, có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

- *Về mô hình hoạt động,* theo quy định hiện hành sẽ có 03 loại mô hình được các Quỹ áp dụng: (i) Đơn vị sự nghiệp; (ii) Công ty TNHH một thành viên;

³⁰ Vì mục tiêu của Quỹ là để hỗ trợ chứ không phải cho các doanh nghiệp vay để đầu tư kinh doanh.

³¹ Căn cứ theo quyết định của Quốc hội tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 tại Kỳ họp thứ Sáu, Quốc hội khóa XV.

³² (i) Quỹ tăng cường năng lực cạnh tranh của Thái Lan.

và (iii) một đơn vị độc lập thuộc Bộ. Theo đó với từng mô hình sẽ có một số nội dung chưa phù hợp với đặc điểm của Quỹ hỗ trợ đầu tư, cụ thể

+ Đối với mô hình đơn vị sự nghiệp: Quỹ Chưa cung cấp dịch vụ công nên chưa phù hợp với nhiệm vụ, chức năng của đơn vị sự nghiệp; đồng thời phát sinh thêm bộ máy, nhân lực.

+ Đối với mô hình Công ty TNHH MTV: NSNN chỉ hỗ trợ vốn điều lệ ban đầu và Quỹ sẽ phải hoạt động dựa trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn do đó sẽ không có cơ sở để để NSNN cấp hằng năm; đồng thời, phát sinh thêm bộ máy, nhân lực.

+ Đối với mô hình 01 đơn vị sẵn có thuộc Bộ: hoạt động chỉ chịu điều chỉnh của các quy định về NSNN do đó sẽ phát sinh các vướng mắc liên quan đến phân loại chi (đầu tư hay thường xuyên), lập dự toán; đồng thời, đối tượng nhận NSNN là doanh nghiệp là không phù hợp với Luật NSNN.

Như vậy, để đảm bảo nhiệm vụ Quốc hội đã giao cho Chính phủ tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 và phù hợp với các đặc điểm của Quỹ hỗ trợ đầu tư, Quỹ hỗ trợ đầu tư cần thiết là ***đơn vị mang các đặc điểm của cả 3 mô hình trên***, được thành lập và vận hành theo các quy định đặc thù tại Nghị định với bộ máy quản lý Quỹ sử dụng cán bộ, công chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm thông qua Cơ quan điều hành Quỹ. Theo đó, xin đề xuất như sau

a) Quỹ hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia³³ hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí để hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chí và điều kiện quy định tại Nghị định.

b) Quỹ hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Về cơ quan trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư: đây là nội dung được điều chỉnh theo ý kiến kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 13 tháng 5 năm 2024.

c) Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tiền gửi đối với nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước và mở tài khoản tiền gửi đối với nguồn từ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tài trợ tại Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

2.5. Nguồn thu và nhiệm vụ chi của Quỹ

Với tính chất và đặc điểm nêu trên, sẽ phân định rõ hai hoạt động với quy định như sau: **(i)** đối với nguồn thu của Quỹ: thực hiện theo quy trình xây dựng dự toán và tiếp nhận nguồn tài chính cho Quỹ theo pháp luật về ngân sách nhà nước; **(ii)** đối với nhiệm vụ chi của Quỹ: thực hiện theo quy định tại Nghị định

³³ Hiện nay chưa có mô hình Quỹ tài chính nhà nước, chỉ có mô hình Quỹ quốc gia là đã được quy định, cụ thể: (i) Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hoà quy định tại Nghị định số 11/2023/NĐ-CP ngày 3/4/2023 của Chính phủ; (ii) Quỹ bảo tồn di sản Huế quy định tại Nghị định số 84/2022/NĐ-CP ngày 20/10/2022 của Chính phủ.

này. Đồng thời, việc kiểm tra, giám sát và kiểm toán được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Trên cơ sở đó, xin đề xuất như sau:

a) Nguồn thu của Quỹ

- NSNN cấp từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn NSNN khác.
- Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước; bao gồm tự nguyện hoặc tài trợ hợp pháp.
- Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi (nếu có).
- Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.
- Các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

b) Nhiệm vụ chi:

- Chi hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, chi hoạt động Quỹ.
- Kinh phí chi hoạt động của Quỹ gồm: chi chế độ phụ cấp theo quy định, chi văn phòng phẩm, chi chế độ hội họp và các khoản chi cần thiết khác do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định. Kinh phí chi hoạt động của Quỹ được bố trí trong chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

2.6. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

a) *Bộ máy quản lý Quỹ* sử dụng cán bộ, công chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm thông qua Cơ quan điều hành Quỹ.

b) *Hội đồng quản lý Quỹ*: do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập, có nhiệm vụ phê duyệt đề nghị hỗ trợ đầu tư do các doanh nghiệp đề nghị và ban hành văn bản thông báo xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

2.7. Nhiệm vụ của Quỹ

- Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước, dự kiến yêu cầu nhiệm vụ năm kế hoạch, Quỹ lập kế hoạch tài chính;
- Lập dự toán NSNN hằng năm trên cơ sở dự kiến nhu cầu chi năm kế hoạch, gắn với số ước dư quỹ đầu năm kế hoạch. khả năng tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, huy động các nguồn thu hợp pháp và khả năng nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm kế hoạch.
- Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài sản, các nguồn ngân sách hoạt động được ngân sách nhà nước, các nguồn kinh phí nhận viện trợ, tài trợ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để tạo nguồn tài chính hỗ trợ chi phí.
- Thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo phương thức chi trực tiếp bằng tiền, đúng đối tượng và đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này.

- Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định pháp luật có liên quan;
- Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2.8. Nghĩa vụ tài chính đối với các khoản hỗ trợ mà doanh nghiệp được nhận từ Quỹ

Theo Luật thuế TNDN hiện hành trường hợp doanh nghiệp nhận được các khoản hỗ trợ đều phải kê khai, nộp thuế TNDN³⁴. Tuy nhiên, trên thực tế một số khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp như khoản hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp³⁵.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng: việc sử dụng NSNN để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhưng vẫn phải kê khai nộp thuế cho NSNN sẽ là không hợp lý; điều này sẽ làm mất đi ý nghĩa và mục đích hỗ trợ của Quỹ. Do đó, cần ghi nhận trong dự thảo Nghị định nguyên tắc "*Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp*". Đây cũng là quy định đang được thực hiện tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2.9. Về Tổ chức thực hiện

a) Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ ngành và địa phương.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ: (i) Sử dụng nguồn hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật; (ii) cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

- Dự kiến nguồn lực cho việc thi hành nghị định sẽ từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Tuyên truyền, phổ biến văn bản: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến nội dung văn bản và các quy định liên quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của văn

³⁴ Trừ khoản hỗ trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thuộc diện được miễn thuế.

³⁵ Theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

bản kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong văn bản, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp từ: (i) nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, (ii) huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện văn bản.

Trên đây là Tờ trình Dự thảo Nghị định của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Tài liệu xin gửi kèm theo:

- (1) Dự thảo Nghị định;
- (2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;
- (3) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;
- (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành (kèm bản chụp ý kiến góp ý);
- (5) Bản đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định;

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan TW: TC, KHCN, TN&MT, CT, XD, GTVT, LĐTBXH, GD&ĐT, TT&TT, NG, TP, NV, NHNN;
- Lưu: VT, ĐTNND_{DA}

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 8
(Bản nội bộ)

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ đối với doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này.

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hỗ trợ chi phí* là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho một phần chi phí doanh nghiệp thực tế phát sinh đủ điều kiện nhận hỗ trợ.

2. *Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng Giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

3. *Năm tài chính* là kỳ kế toán năm được xác định theo pháp luật về kế toán.

4. *Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại Khoản 2 Điều này trên giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ

1. Doanh nghiệp cùng lúc thỏa mãn các điều kiện của các hạng mục hỗ trợ chi phí khác nhau theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này được áp dụng kết hợp các hạng mục hỗ trợ chi phí đó..

2. Chính sách hỗ trợ được áp dụng hàng năm theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí thực tế ở mức nào thì hưởng hỗ trợ chi phí ở mức đó.

3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm về các số liệu, thông tin trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí. Chi phí đề nghị hỗ trợ đảm bảo có hóa đơn chứng từ hợp pháp và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không thực tế đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí tương ứng với tiêu chí, điều kiện đó thì phải bồi hoàn lại số tiền hỗ trợ đã nhận từ nhà nước nhiều hơn so với mức đáp ứng thực tế cộng với một khoản tiền lãi và phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.

5. Tỷ lệ hỗ trợ các loại chi phí được quy định tại Chương III của Nghị định này sẽ được Chính phủ xem xét điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần kể từ năm đầu tiên áp dụng chính sách tại Chương III.

6. Đối với chính sách hỗ trợ chi phí tại Chương III của Nghị định này, Quỹ sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chi hỗ trợ theo mức đề nghị của doanh nghiệp trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 Nghị định này.

Điều 4. Nguyên tắc bồi hoàn

1. Trường hợp doanh nghiệp đã được hưởng hỗ trợ nhưng không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện để được hưởng hỗ trợ, hoặc không đáp tiêu chí, điều kiện tương ứng với mức hỗ trợ đã được hưởng sẽ phải hoàn lại cho Quỹ số tiền đã được hưởng nhiều hơn mức thực tế được hưởng và một khoản tiền lãi được tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng bình quân của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước công bố tại thời điểm bồi hoàn.

2. Trường hợp doanh nghiệp đã được hưởng hỗ trợ, sau đó doanh nghiệp phát hiện kê khai sai các thông tin để xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí hoặc tính toán sai dẫn đến số tiền hỗ trợ được hưởng lớn hơn mức thực tế được hưởng sẽ phải hoàn trả lại số tiền đã được hưởng lớn hơn mức thực tế được hưởng và một khoản tiền lãi tính trên số tiền cần hoàn trả với lãi suất 0,03%/ ngày.

3. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày liền kề sau ngày nhận khoản hỗ trợ đến ngày liền trước ngày hoàn trả lại khoản hỗ trợ.

4. Trường hợp doanh nghiệp đã được hưởng hỗ trợ, cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra phát hiện kê khai sai các thông tin để xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí hoặc tính toán sai dẫn đến số tiền hỗ trợ được hưởng lớn hơn mức thực tế được hưởng sẽ phải hoàn trả lại hỗ trợ và lãi suất theo khoản 2 Điều này và chịu mức phạt bằng 10% số tiền phải hoàn trả.

CHƯƠNG II

QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 5. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư (tên Tiếng Anh là Vietnam Fund for Investment Support) là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập; hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tiền gửi đối với nguồn vốn có nguồn ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước và mở tài khoản tiền gửi đối với nguồn vốn có nguồn ngoài ngân sách nhà nước tại các ngân hàng thương mại theo quy định pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

1. Nhiệm vụ
 - a) Lập kế hoạch tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;
 - b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn hoạt động, tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
 - c) Hỗ trợ doanh nghiệp đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định này;

d) Rà soát, tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và ý kiến thẩm định của các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

e) Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Quyền hạn của Quỹ

a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc và mục tiêu hoạt động của Quỹ;

b) Ban hành các quy định thuộc thẩm quyền phục vụ cho hoạt động của Quỹ;

c) Chi hỗ trợ chi phí theo nội dung được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt;

d) Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ, thu hồi vốn hỗ trợ đối với tổ chức vi phạm các điều kiện, cam kết đã ký với Quỹ;

đ) Sử dụng ngân sách tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để gửi tiết kiệm kỳ hạn tối đa không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển ngân sách hoạt động cho Quỹ;

e) Quản lý và tổ chức nhân sự của Quỹ theo quy định của pháp luật;

g) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

a) Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Cơ quan điều hành Quỹ.

2. Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm thông qua Cơ quan điều hành Quỹ.

3. Cơ quan điều hành Quỹ do Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập, bao gồm Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng và một số thành viên.

4. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành.

5. Phó Giám đốc Cơ quan điều hành là người giúp việc cho Giám đốc Cơ quan điều hành, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Cơ quan điều hành.

6. Kế toán trưởng Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Cơ quan điều hành, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

7. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Cơ quan điều hành.

Điều 8. Ngân sách hoạt động của Quỹ

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ hằng năm bao gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

b) Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện mục tiêu thu hút các dự án trọng điểm trong lĩnh vực công nghệ cao. Đối với khoản chi hỗ trợ cho mục tiêu này trong năm 2025, sẽ được đưa vào dự toán chi ngân sách, bổ sung cho Quỹ hỗ trợ đầu tư; việc chi sẽ thực hiện theo các tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền tại Nghị định.

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước; bao gồm tự nguyện hoặc tài trợ hợp pháp;

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi (nếu có);

c) Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm;

d) Các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

Điều 9. Phương thức hỗ trợ của Quỹ

Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

Điều 10. Quản lý tài chính của Quỹ

1. Lập kế hoạch tài chính

a) Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước, dự kiến yêu cầu nhiệm vụ năm kế hoạch, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch tài chính của Quỹ để trình Hội đồng quản lý quỹ xem xét, phê duyệt; bao gồm các nội dung sau đây:

a.1) Đánh giá kết quả, tình hình thực hiện thu, chi tài chính Quỹ năm hiện hành, bao gồm: tình hình tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; thu lãi tiền gửi của Quỹ; huy động các nguồn thu hợp pháp khác; tình hình chi hỗ trợ đầu tư của Quỹ và dự kiến dư Quỹ đến hết năm hiện hành, gồm cả số dư dự toán kinh phí nguồn ngân sách nhà nước và số dư tiền gửi trên tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước.

a.2) Đề xuất dự toán chi hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự kiến nhu cầu chi năm kế hoạch, gắn với số ước dư quỹ đầu năm kế hoạch. khả

năng tiếp nhận các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, huy động các nguồn thu hợp pháp và khả năng nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm kế hoạch.

a.3) Dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ.

b. Căn cứ phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ gửi Kế hoạch tài chính của Quỹ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để:

b.1) Gửi dự toán chi hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp cho Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách trung ương trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

b.2) Tổng hợp dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ vào dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong phương án phân bổ chi ngân sách trung ương trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

c. Căn cứ dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện, chi tiết dự toán chi hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp và dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ, bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Xử lý số dư kinh phí cuối năm

Đến hết năm tài chính, việc xử lý số dư dự toán chi hỗ trợ đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và số dư tài khoản tiền gửi thực hiện như sau:

a. Đối với số dư dự toán nguồn ngân sách nhà nước, trước ngày 10/02 năm sau, Ban điều hành Quỹ lập bảng đối chiếu, xác nhận số dư với Kho bạc Nhà nước theo quy định tại mẫu 58, 59 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; kèm theo các nội dung liên quan để rà soát, đối chiếu chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để tiếp tục chi theo quy định.

b. Đối với số dư tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước, trước ngày 10 tháng 02 năm sau, Ban điều hành Quỹ phải đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán chuyển số dư sang năm sau.

c. Số thu trên tài khoản của Quỹ mở tại các ngân hàng thương mại đến cuối ngày 31/12 (nếu có) phải chuyển hết về tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước, không được để số dư.

4. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, và các Bộ ngành, các cơ quan liên quan do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định. Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư..

3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình xét duyệt;

c) Phê duyệt đề xuất hỗ trợ chi phí

4. Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ được ủy quyền chủ trì.

5. Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết.

6. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

7. Kết luận cuối cùng thông qua Quyết định phê duyệt hỗ trợ chi phí phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng quản lý Quỹ.

8. Hội đồng quản lý Quỹ xem xét và phê duyệt mức hỗ trợ chi phí theo các nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổng mức đề nghị hỗ trợ trong phạm vi ngân sách hoạt động của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt theo mức đề nghị của Doanh nghiệp đã được thẩm định.

b) Trường hợp tổng mức đề nghị hỗ trợ vượt quá phạm vi ngân sách hoạt động của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng quản lý Quỹ giao Quỹ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng chính phủ bổ sung ngân sách cho Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện chi trả.

Trường hợp được bổ sung đủ ngân sách, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định xét duyệt hỗ trợ chi phí.

Trường hợp không được bổ sung đủ ngân sách, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định điều chỉnh giảm số tiền hỗ trợ doanh nghiệp đã đề nghị và được thẩm định. Việc điều chỉnh giảm được thực hiện cho tất cả các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này theo cùng một tỷ lệ cho tất cả các doanh nghiệp đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ trong phạm vi ngân sách hoạt động của Quỹ.

9. Phê duyệt đề xuất hỗ trợ chi phí bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin về Doanh nghiệp được nhận hỗ trợ;
- b) Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ;
- c) Số tiền hỗ trợ chi phí;
- d) Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.

đ) Nội dung cam kết hưởng hỗ trợ về điều kiện giải ngân vốn đầu tư và đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch xét duyệt, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ, chủ trì các phiên họp; phân công trách nhiệm Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có thể ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Xem xét các nội dung đã được các bộ, ngành, cơ quan địa phương thẩm định liên quan đến các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan mình phụ trách và về những vấn đề chung khác theo kế hoạch xét duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng quản lý Quỹ. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng quản lý Quỹ phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.

4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến thẩm tra và biểu quyết của mình.

Điều 14. Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại đối với nguồn ngân sách tạm thời nhàn rỗi của Quỹ

1. Định kỳ trước ngày 31 tháng 5 hằng năm, Cơ quan điều hành Quỹ xây dựng phương án gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại để triển khai thực hiện.

2. Nguyên tắc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Quỹ gửi tiền tại các ngân hàng thương mại mà Kho bạc Nhà nước lựa chọn để gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi;

b) Căn cứ kế hoạch chi Cơ quan điều hành chủ động điều chỉnh khối lượng gửi theo các kỳ hạn cho phù hợp với kì hạn tối đa là 12 tháng;

c) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ tại ngân hàng thương mại được duy trì đến khi đáo hạn, trừ trường hợp cần thiết phải thu hồi trước hạn để thực hiện nhiệm vụ chi của Quỹ theo quy định.

3. Căn cứ danh sách các ngân hàng thương mại đủ điều kiện tham gia nhận tiền gửi có kỳ hạn, Quỹ thực hiện ký kết hợp đồng khung về việc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ với các ngân hàng thương mại. Trong hợp đồng khung phải nêu rõ phương thức chuyển tiền, thanh toán gốc, lãi và thỏa thuận rút trước hạn.

4. Quy trình gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày mở bản chào nhận tiền gửi, Quỹ gửi thông báo (bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử) về việc gửi tiền có kỳ hạn đến từng ngân hàng thương mại đủ điều kiện nhận tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ.

Nội dung thông báo gồm: dự kiến khối lượng tiền gửi có kỳ hạn, kỳ hạn gửi tiền, thời hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, phương thức gửi/nhận bản chào nhận tiền gửi;

b) Chậm nhất 14 giờ 00 ngày đến hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, các ngân hàng thương mại gửi bản chào nhận tiền gửi đến Quỹ (bằng văn bản trong phong bì có dấu niêm phong hoặc bằng văn bản điện tử đã được mã hóa), trong đó nêu rõ số tiền, lãi suất tương ứng từng kỳ hạn nhận gửi. Mỗi ngân hàng thương mại chỉ chào một mức lãi suất cho một kỳ hạn nhận gửi.

Thời gian nhận văn bản giấy được xác định căn cứ theo thời gian ghi trên sổ giao nhận công văn có chữ ký của bên giao, bên nhận; thời gian nhận văn bản điện tử được xác định căn cứ theo thời gian hệ thống công nghệ thông tin được Quỹ sử dụng ghi lại việc đã nhận được văn bản;

c) Chậm nhất mười lăm (15) phút sau thời hạn nhận bản chào nhận tiền gửi, Quỹ mở các bản chào. Căn cứ thông tin bản chào của từng ngân hàng thương mại, Quỹ xác định khối lượng tiền gửi, lãi suất gửi tương ứng từng kỳ hạn đối với từng ngân hàng thương mại;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày mở bản chào nhận tiền gửi, Quỹ thông báo kết quả đến từng ngân hàng thương mại; đồng thời, gửi kèm dự thảo phụ lục hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn đối với các ngân hàng thương mại được lựa chọn gửi tiền. Phụ lục hợp đồng gồm các điều khoản: số tiền gửi có kỳ hạn, kỳ

hạn gửi tiền, lãi suất tiền gửi, ngày gửi tiền, ngày đáo hạn, điều khoản khác phát sinh (nếu có).

Ngân hàng thương mại được lựa chọn gửi tiền thống nhất với Quỹ về điều khoản của phụ lục hợp đồng (trừ điều khoản về số tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất tiền gửi), trong đó, ngày gửi tiền không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ thông báo kết quả lựa chọn ngân hàng thương mại gửi tiền.

Trên cơ sở nội dung phụ lục hợp đồng đã thống nhất, Quỹ và ngân hàng thương mại được lựa chọn ký kết phụ lục hợp đồng về việc gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ và triển khai thực hiện theo phụ lục hợp đồng;

5. Phương pháp xác định lãi suất và khối lượng gửi tiền có kỳ hạn của Quỹ:

a) Lãi suất gửi áp dụng cho mỗi ngân hàng thương mại là mức lãi suất chào của ngân hàng thương mại đó, được xét chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp của lãi suất chào thỏa mãn điều kiện: không thấp hơn lãi suất gửi tiền có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tối thiểu được Bộ Tài chính quy định; khối lượng tiền gửi tính lũy kế đến các mức lãi suất được lựa chọn không vượt quá khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo;

b) Khối lượng tiền gửi tại mỗi ngân hàng thương mại tương đương với khối lượng nhận tiền gửi đăng ký tại mức lãi suất được Quỹ lựa chọn.

Trường hợp tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất, khối lượng nhận tiền gửi đăng ký tính lũy kế đến mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất vượt quá khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo thì sau khi đã trừ đi khối lượng tiền gửi đăng ký ở các mức lãi suất cao hơn, phần dư còn lại của khối lượng tiền gửi Quỹ thông báo được phân bổ cho các ngân hàng thương mại chào tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng tiền gửi đăng ký tại mức lãi suất được lựa chọn thấp nhất; khối lượng tiền gửi phân bổ cho các ngân hàng thương mại được làm tròn xuống đơn vị tỷ đồng.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ CỦA QUỸ

Điều 15. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí

1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm:

- a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;
- b) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển;
- c) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định;
- d) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- đ) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm:

- a) Doanh nghiệp công nghệ cao;
- b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao;
- d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.

Điều 16. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí

1. Các doanh nghiệp tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm hoặc có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao có quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì dự án có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm. Trường hợp sản xuất sản phẩm công nghệ cao độc quyền, với công nghệ đứng đầu thế giới thì không phải xác định theo quy mô hoặc doanh thu;

b) Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:

- Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực và điều chỉnh tăng vốn đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

Trong trường hợp dự án tăng vốn thêm 12.000 tỷ đồng trở lên (hoặc thêm 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) thì thời hạn giải ngân nêu trên được tính từ ngày dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong trường hợp dự án tăng vốn đầu tư để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng (hoặc thêm 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI)) thì thời hạn giải ngân tính từ ngày dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng (hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI)) theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo các văn bản đã được cấp.

c) Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu tại năm tài chính đề xuất hỗ trợ.

2. Các doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư và phát triển hỗ trợ về hoàn thành giấy đăng ký đầu tư và phát triển hỗ trợ về văn bản đã được cấp phép chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hết hạn.

3. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

4. Việc xác định đối tượng dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

5. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển được xác định theo pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Các hỗ trợ được quy định tại Chương này áp dụng cho dự án đầu tư được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

7. Các hỗ trợ tại Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp có doanh thu và có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Năm tài chính đề nghị hỗ trợ là năm tài chính phát sinh chi phí đủ điều kiện để hỗ trợ.

Điều 17. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

1. Mức hỗ trợ

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Nghị định này.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài (Chi thuê giảng viên, báo cáo viên, thuê tư vấn và hợp tác, liên kết với các chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ công tác đào tạo, nâng cao trình độ của nhân viên, đội ngũ nhân lực quản lý, quản trị sản xuất, đội ngũ kỹ thuật, công nghệ; tổ chức cho học viên thực hành theo các hình thức: thí nghiệm, trình diễn mô hình, diễn tập thực tế; đi

khảo sát thực tế tại doanh nghiệp trong nước và ngoài nước; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên (ra đề thi, coi thi, chấm thi); cấp chứng nhận đã tham gia khóa đào tạo cho học viên có nhu cầu; Chi phí ăn ở, đi lại của giảng viên, học viên; chi phí của trung tâm đào tạo của doanh nghiệp hoặc chi phí cho bộ phận đào tạo của doanh nghiệp gồm tiền lương, thưởng, phúc lợi cho nhân viên chuyên trách công tác đào tạo, khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động đào tạo).

b) Chi hỗ trợ đào tạo (cấp học bổng, mua hoặc thuê trang thiết bị, máy móc, cơ sở hạ tầng, công cụ, thiết bị đặc thù, đường truyền, bản quyền chương trình đào tạo, văn phòng phẩm, tài liệu giảng dạy phục vụ đào tạo; thù lao nhân viên hỗ trợ kỹ thuật cho đào tạo trực tuyến; chi phí quản lý đào tạo; giải lao giải khát giữa giờ). c) Các chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác (Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về phát triển nhân lực của doanh nghiệp).

Điều 18. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển

1. Mức hỗ trợ: Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều 11 của Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng với tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 15 (%)	Doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 15 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 15 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ: số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm

a1) Tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoản chi phí đi lại, công tác phí), các khoản phúc lợi cho nhân lực nghiên cứu phát triển và nhân lực phục vụ cho nghiên cứu phát triển.

a2) Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu

a3) Chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu

a4) Chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm

a5) Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng, tài sản cố định phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển

a6) Phí dịch vụ thuê ngoài: chi phí thuê nhân công bên ngoài, chi phí nghiên cứu thuê ngoài, dịch vụ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ in ấn, thuê thiết bị, phương tiện vận tải, thuê văn phòng làm việc phục vụ cho nghiên cứu phát triển,

a7) Chi phí phần mềm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển

a8) Chi phí điều tra khảo sát, thu thập số liệu

a9) Chi phí thiết kế sản phẩm mới, phí thử nghiệm lâm sàng, thử nghiệm công nghệ

a10) Chi mua hàng mẫu, sản phẩm mẫu, chi phí sản xuất sản phẩm mẫu.

a11) Chi phí tuyển dụng nhân lực nghiên cứu phát triển.

a12) Các khoản chi thường xuyên khác: chi mua dụng cụ, phần mềm, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, điện, nước, thông tin liên lạc, thuê đường truyền dữ liệu, công nghệ thông tin, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu phát triển, các khoản chi phí quản lý, vận hành, an ninh, y tế, an toàn môi trường, xử lý rác thải, vệ sinh, ăn uống phục vụ cho trung tâm nghiên cứu phát triển, bộ phận nghiên cứu phát triển.

a13) Các chi phí phát sinh khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển.

b) Chi hỗ trợ đào tạo, cấp học bổng, trang thiết bị, máy móc) và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam (không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực quy định tại Điều 17 Nghị định này).

c) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển với tổ chức, cá nhân; chi thuê khoán hoặc tài trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

d) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ cao được ứng dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký)

đ) Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

e) Các chi phí khác theo quy định của Luật ông nghệ cao, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn cho từng đối tượng tương ứng.

Điều 19. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo tỷ lệ tại khoản 4 Điều này tính trên nguyên giá của tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm trong năm đề nghị hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định phải đảm bảo đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. Trường hợp dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tại địa phương xác nhận hoàn thành giải ngân thì căn cứ theo văn bản xác nhận đó.

Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp hàng năm được tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng số tiền hỗ trợ tối đa trong một năm không vượt quá 0,5% tổng vốn đầu tư đăng ký trên Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án đáp ứng tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

3. Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải cam kết sử dụng cho hoạt động kinh doanh công nghệ cao của doanh nghiệp ít nhất 3 năm.

4. Hỗ trợ chi phí đầu tư tài sản cố định hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng với tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Giá trị nguyên giá của TSCĐ đầu tư tăng thêm trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 15 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 15 (%)
1	Đến 120	8	1
2	Từ 120 đến 240	9	2
3	Trên 240	10	3

5. Các tính hỗ trợ: theo quy định tại Khoản 2 Điều 18

Điều 20. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Nghị định này, các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao hàng năm theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều 15 được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm hoặc được hỗ trợ 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu doanh nghiệp đồng thời đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu đạt tối thiểu 200 nghìn tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 được hỗ trợ 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm hoặc được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu doanh nghiệp đồng thời đạt tất cả các điều kiện sau: Doanh thu đạt tối thiểu 200 nghìn tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%.

2. Sản phẩm công nghệ cao được áp dụng tại điều này bao gồm các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và các sản phẩm được tạo ra từ công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 21. Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội

1. Mức hỗ trợ

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này được hỗ trợ 25% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 của Nghị định này.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm: y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, cây xanh, công viên và công trình khác theo quy định về công trình hạ tầng xã hội của pháp luật về xây dựng, phục vụ cho dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ.

Điều 22. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
3. Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
4. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
5. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và thuế trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.
6. Báo cáo tài chính của năm đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính. Báo cáo chi phí đủ điều kiện hỗ trợ có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

7. Kết quả kiểm tra định kỳ kết quả hoạt động của các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, và giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nếu có).

8. Danh sách lao động do Doanh nghiệp đang sử dụng trong Dự án kèm theo chứng từ nộp bảo hiểm xã hội tương ứng hoặc văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

9. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 23. Nội dung thẩm định đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ.

2. Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ chi phí.

3. Đánh giá sơ bộ về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

4. Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí.

5. Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề xuất với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Trình tự và thủ tục thẩm định đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 25 tháng 8 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ, Doanh nghiệp nộp 8 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí về Cơ quan điều hành Quỹ hỗ trợ đầu tư thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Cơ quan điều hành Quỹ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ, ngành và địa phương có liên quan đến các nội dung thẩm định quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trong đó:

a) Bộ Tài chính thẩm định các nội dung đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề xuất và các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định các nội dung xác định đối tượng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định.

c) Các Bộ, ngành và địa phương liên quan có ý kiến theo chức năng và nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm, trên cơ sở các Hồ sơ đề xuất hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp và ý kiến góp ý của các Bộ ngành và địa phương, Cơ quan điều hành Quỹ tổng hợp và thẩm định các đề nghị của doanh nghiệp và trình Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức xem xét, phê duyệt theo các quy định tại Điều 13 và ban hành văn bản chấp thuận hỗ trợ đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc và gửi cho Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản phê duyệt hỗ trợ đầu tư, Cơ quan điều hành Quỹ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ra thông báo cho từng doanh nghiệp.

7. Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ thời điểm Cơ quan điều hành Quỹ ra thông báo cho từng doanh nghiệp và hạch toán ngân sách nhà nước theo quy định.

8. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp.

9. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

10. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 25. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ xét duyệt hồ sơ

1. Trường hợp cần thiết phải lựa chọn nhà thầu tư vấn hỗ trợ thẩm tra hồ sơ, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn.

2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 26. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì tổng hợp, bố trí dự toán chi hỗ trợ đầu tư trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hằng năm; tổng hợp dự toán chi quản lý Quỹ trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Hướng dẫn chi tiết về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động và của Cơ quan điều hành Quỹ.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành và cơ quan có liên quan đánh giá các tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Nghị định này, báo cáo đề xuất Chính phủ quyết định điều chỉnh nếu cần thiết.

d) Hướng dẫn việc tiếp nhận tài trợ và đóng góp của Quỹ.

đ) Có ý kiến đối với kế hoạch hoạt động hằng năm; các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ.

e) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý.

2. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ.

b) Cung cấp thông tin liên quan đến khả năng nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm để xây dựng dự toán chi hỗ trợ đầu tư hằng năm để cấp cho Quỹ; nghiên cứu khả năng cân đối ngân sách trung ương để bổ sung nguồn lực cho các hoạt động hỗ trợ của Quỹ;

c) Chủ trì cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho Quỹ hỗ trợ đầu tư để hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về trung tâm nghiên cứu và phát triển; các tiêu chí xác định Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan bổ sung tiêu chí đánh giá, thẩm định các tiêu chí công nghệ cao để xác nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và các thủ tục có liên quan khác;

c) Ban hành bổ sung các thủ tục cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Chứng nhận sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; xây dựng tiêu chí xác định trung tâm nghiên cứu và phát triển.

4. Các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và có ý kiến về Hồ sơ đề xuất hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

Điều 28. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ

1. Sử dụng nguồn hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật, theo đúng cam kết với Quỹ.
2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.
2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Số: /BC-BKHĐT

Hà nội, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
Dự thảo Nghị định của Chính phủ
về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Kính gửi: Chính phủ

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Việc hình thành thuế suất tối thiểu toàn cầu

Từ cuối năm 2019, thế giới đã và đang chứng kiến những thay đổi nhanh chóng, phức tạp, khó lường và khó dự báo. Đại dịch Covid-19, khủng hoảng năng lượng, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự, thiên tai, biến đổi khí hậu, lạm phát diện rộng ở nhiều nền kinh tế lớn,... đang làm thay đổi cục diện thương mại và kinh tế thế giới. Các tác nhân này đã khiến triển vọng phát triển kinh tế và thu ngân sách của hầu hết các nước giảm mạnh.

Trong khi đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và các mô hình kinh tế mới (kinh tế chia sẻ, kinh tế số...) đã và đang thay đổi kết cấu và bản chất của nền kinh tế toàn cầu. Các công ty đa quốc gia, thông qua các công cụ như các tài sản vô hình (bản quyền, bằng sáng chế, thương hiệu,...) hay các hoạt động kinh doanh qua nền tảng số xuyên quốc gia (mà không có sự hiện diện vật lý ở quốc gia đó) đã tận dụng cơ hội để tránh nghĩa vụ thuế thông qua chuyển lợi nhuận từ quốc gia có thuế suất cao sang quốc gia có thuế suất thấp, thực hiện các hoạt động chuyển giá... Các hoạt động trên đã gây xói mòn nghiêm trọng nguồn thu ngân sách của các quốc gia¹, dẫn đến việc nhiều nước trên thế giới đơn phương áp dụng các loại thuế khác nhau, phát sinh bất đồng giữa các nước.

Việc hình thành các mức thuế suất khác biệt để tận dụng lợi thế toàn cầu hóa được nhiều nước thực hiện theo nhiều cách: (i) một số nước hạ thuế thu nhập doanh nghiệp xuống mức rất thấp (*Barbados 5,5%, Uzbekistan 7,5%, Hungary 9%, Macedonia 10%, Ireland 12,5%...*); (ii) các thiên đường thuế đưa ra mức thuế suất 0% (*Cayman Islands, Bermuda, Bahamas...*); (iii) Nhiều quốc gia, khu vực cũng chịu áp lực từ việc doanh nghiệp đe dọa rút vốn, chuyển trụ sở đăng ký kinh doanh dẫn đến buộc phải giảm thuế (*Hoa Kỳ giảm từ 35% năm 2017 xuống còn 21% năm 2021, khu vực sử dụng đồng Euro - Eurozone giảm từ 36,8% năm 1995*

¹ Liên Hợp Quốc ước tính thất thu thuế toàn cầu lên tới 500 - 600 tỷ USD/năm.

xuống còn 22,7% năm 2020),... khiến thuế suất trung bình của doanh nghiệp trên toàn cầu giảm từ 27% năm 2001 xuống còn 20,2% và năm 2021.

Hạ thuế suất đã trở thành công cụ của các quốc gia trong cuộc cạnh tranh thu hút và giữ chân doanh nghiệp. Nhiều quốc gia tham gia vào “cuộc đua xuống đáy” nhằm giảm thuế suất thu nhập doanh nghiệp (TNDN) về mức thấp nhất để thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Đối tượng hưởng lợi là các Tập đoàn đa quốc gia, mặc dù có lợi nhuận cao, nhưng phải nộp thuế TNDN rất thấp, thậm chí không bị đánh thuế; bên cạnh đó, vấn đề chuyển lợi nhuận (chuyển giá) của các công ty đa quốc gia cũng ngày càng trở nên phức tạp, với các công cụ và biện pháp tinh vi.

Theo đó, OECD đã xác định ra 02 nhóm vấn đề quan trọng cần được giải quyết:

Thứ nhất, các quy tắc quản lý thuế hiện hữu chỉ cho phép lợi nhuận của một công ty nước ngoài bị đánh thuế ở nơi mà công ty đó có sự hiện diện vật lý. Tuy nhiên, trong thế giới số hiện nay, các doanh nghiệp có thể thực hiện hoạt động kinh doanh quy mô lớn ở các quốc gia mà không có hoặc có rất ít sự hiện diện vật lý tại những quốc gia này.

Thứ hai, hầu hết các quốc gia chỉ đánh thuế đối với thu nhập trong nước của các tập đoàn đa quốc gia của họ, theo đó không đánh thuế đối với các khoản thu nhập ở nước ngoài. Tuy nhiên, hiện nay, các tài sản vô hình, như là thương hiệu, bản quyền và bằng sáng chế cũng như việc các công ty có thể chuyển lợi nhuận sang các quốc gia đánh thuế thấp hoặc không đánh thuế, dẫn đến lợi nhuận nước ngoài của các tập đoàn đa quốc gia đều không bị đánh thuế hoặc đánh thuế thấp.

Trước hiện trạng trên, Diễn đàn “Hợp tác chung thực hiện các giải pháp chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận”² (Diễn đàn IF) đã tổ chức quá trình đàm phán giữa 139 nước thành viên về biện pháp đảm bảo các công ty đa quốc gia tuân thủ nghĩa vụ thuế, giảm bớt căng thẳng giữa các nước, củng cố sự ổn định của hệ thống thuế toàn cầu.

Ngày 05/6/2021, các Bộ trưởng Tài chính của Nhóm các nền kinh tế phát triển (G7) đã đạt thỏa thuận về thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, được ấn định là “ít nhất 15%”.

Ngày 09/07/2021, Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương của Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) đã thống nhất về nguyên tắc *Giải pháp Hai trụ cột nhằm giải quyết các thách thức thuế quan phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế* (gọi tắt là Thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu)³, bao gồm: (1) Trụ cột thứ nhất là phân bổ thuế đối với hoạt động kỹ thuật số (phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh)⁴; (2) Trụ cột thứ hai đặt ra mức thuế doanh

² Do OECD và G20 kêu gọi thành lập vào tháng 01/2016, Việt Nam là thành viên thứ 100 của Diễn đàn vào tháng 7/2017.

³ Trước đó, Thỏa thuận Thuế tối thiểu toàn cầu đã nhận được sự ủng hộ của Nhóm các nền kinh tế phát triển (G7), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và 133/139 quốc gia tham gia Diễn đàn Hợp tác chung thực hiện Các giải pháp Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

⁴ Cụ thể: cho phép các quốc gia (nơi các công ty đa quốc gia tạo ra doanh thu) đánh thuế một phần lợi nhuận (20 - 30% đối với phần lợi nhuận vượt trên biên độ 10%)

nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế.

Ngày 08/10/2021, Diễn đàn “Hợp tác toàn cầu về xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận” đã ban hành tuyên bố về Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số với sự đồng thuận của 136 nước thành viên (bao gồm Việt Nam).

Ngày 31/10/2021 tại Rome (Ý), các nước G20 đã tán thành thỏa thuận được nêu trong Tuyên bố về giải pháp hai trụ cột để giải quyết những thách thức về thuế phát sinh từ nền kinh tế số do Diễn đàn IF công bố và kêu gọi Diễn đàn nhanh chóng xây dựng các quy tắc mẫu và hiệp định đa phương như đã thống nhất, nhằm đảm bảo các quy tắc mới sẽ có hiệu lực ở cấp độ toàn cầu vào năm 2023.

1.2. Một số nội dung chính của Trụ cột 2

1.2.1. Ba nguyên tắc cốt lõi của Trụ cột 2

Một là, nguyên tắc gộp thu nhập (Income Inclusion Rule – IIR)⁵: Cho phép các nước áp dụng mức thuế bổ sung với các công ty mẹ nếu thuế suất áp dụng trên lợi nhuận của các công ty con ở nước ngoài thấp hơn 15%.

Hai là, nguyên tắc đối với các khoản thanh toán chịu thuế dưới mức thuế suất tối thiểu toàn cầu (Undertaxed payment rule – UTPR)⁶: Đây là nguyên tắc bảo trợ (*backstop*) cho nguyên tắc gộp thu nhập IIR nêu trên. Cụ thể, cho phép một quốc gia từ chối khấu trừ thuế đối với các khoản thanh toán xuyên biên giới giữa công ty mẹ với các công ty con nếu các khoản thanh toán đó không chịu thuế ở mức thuế suất 15%.

Ba là, nguyên tắc quyền đánh thuế của nước nguồn (Subject to tax rule – STTR)⁷: cho phép nước nguồn phát sinh thu nhập được quyền đánh thuế ở mức thuế suất tối thiểu 9% đối với một số khoản thanh toán nhất định cho bên liên kết chịu thuế ở dưới mức thuế suất tối thiểu 9% này. Các khoản thanh toán này dự kiến bao gồm: lãi tiền vay, tiền bản quyền và một số khoản thanh toán khác.

Ba nguyên tắc cốt lõi nêu trên được phối hợp áp dụng chặt chẽ, nhằm đảm bảo thu nhập của các công ty đa quốc gia phải chịu mức thuế suất tối thiểu 15% cũng như cho phép nước có nguồn phát sinh thu nhập (thường là các nước đang phát triển) được quyền đánh thuế ở mức thuế suất tối thiểu 9% đối với một số khoản thanh toán nhất định cho bên liên kết.

⁵ Ví dụ: Một công ty của Hàn Quốc có công ty con hoạt động tại Việt Nam, Công ty con được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và có thuế suất hiệu quả là 7%. Như vậy, mức thuế ở Việt Nam thấp hơn mức thuế tối thiểu là 8%. Do đó, Hàn Quốc sẽ yêu cầu công ty mẹ tại Hàn Quốc nộp phần 8% còn lại đối với phần thu nhập dưới mức thuế suất tối thiểu của công ty con tại Việt Nam.

⁶ Ví dụ: Công ty mẹ của Hàn Quốc chỉ trả cho công ty con tại Việt Nam một khoản thanh toán, nhưng công ty con tại Việt Nam chịu thuế (7%), dưới mức tối thiểu thì công ty mẹ thực hiện các khoản thanh toán cho công ty con nêu trên sẽ không được khấu trừ khoản thanh toán đó vào chi phí hoặc phải điều chỉnh tương ứng lên (15%) đối với phần thu nhập của công ty con tại Việt Nam chưa chịu mức thuế tối thiểu. Theo đó, Việt Nam được quyền thu thuế ở mức tối thiểu (15%) đối với khoản thanh toán nêu trên.

⁷ Ví dụ: Hiệp định thuế giữa Việt Nam và Hàn Quốc quy định mức thuế suất với tiền bản quyền là 5%. Trường hợp công ty Việt Nam thanh toán tiền bản quyền cho một công ty tại Hàn Quốc, tuy nhiên, mức thuế danh nghĩa đối với thu nhập từ tiền bản quyền tại Hàn Quốc thấp hơn mức thuế suất tối thiểu, thì Việt Nam có quyền đánh thuế bổ sung lên bằng mức tối thiểu (9%), mặc dù đã có quy định tại Hiệp định. Để thực hiện quy tắc này thì các nước phải tham gia Hiệp định đa phương.

1.2.2. Về đối tượng áp dụng

Trụ cột 2 áp dụng với các công ty đa quốc gia có doanh thu hợp nhất toàn cầu hàng năm từ 750 triệu EUR (tương đương khoảng 870 triệu USD) trong ít nhất 2 năm trong giai đoạn 4 năm liền kề trước năm soát xét và dự kiến có hiệu lực từ năm 2024 tại một số quốc gia.

1.3. Nhận xét

1.3.1. Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu có vai trò quan trọng trong việc cân bằng sự chênh lệch về quy tắc thuế giữa các nước, và là một sáng kiến có khả năng tái thiết lập các hoạt động hợp tác đa phương. Việc các nước thống nhất ban hành Thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu là xu hướng tất yếu nhưng mục tiêu triển khai các quy định mới sẽ còn phụ thuộc vào các nước thành viên (nhóm tích cực và nhóm bị tác động mạnh, như đã nêu ở trên).

Hiện nay, để thúc đẩy tiến trình nội luật hóa Quy tắc, ngày 02/2/2023, OECD cũng đã công bố chi tiết bản hướng dẫn cuối cùng đối với chính phủ các nước về cách thức đưa thuế tối thiểu toàn cầu vào các văn bản luật⁸, theo đó tiến gần hơn tới việc thực hiện cải cách này vào năm 2024⁹.

1.3.2. Đến nay, Việt Nam đã thu hút đầu tư nước ngoài từ 146 quốc gia, vùng lãnh thổ¹⁰. Trong đó, các đối tác ĐTNN lớn nhất của Việt Nam chủ yếu đến từ khu vực Đông Á¹¹, cụ thể trong nhiều năm qua Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore luôn dẫn đầu danh sách các nguồn ĐTNN vào Việt Nam¹². Trong tương quan chung, Việt Nam vẫn là quốc gia nhập khẩu vốn ĐTNN..

Việt Nam đã tham gia xây dựng, ủng hộ sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu. Do đó, những động thái phản đối, hoặc không tiếp tục tham gia quy tắc sẽ tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng đến vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Các quốc gia của công ty mẹ có quyền thu phần thuế tối thiểu đối với thu nhập của công ty con tại Việt Nam mà không cần phải đàm phán lại các điều khoản của Hiệp định với Việt Nam, trừ trường hợp Việt Nam và các quốc gia đó đạt được thỏa thuận song phương nhằm không thực thi các điều khoản của quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu.

1.3.3. Về nguyên tắc, ưu đãi đầu tư phải gắn liền với xu hướng phát triển về kinh tế, xã hội, công nghệ, khuyến khích đầu tư để giải quyết các bài toán thực tiễn; đủ cấp tiến để bắt kịp với xu thế mới trên toàn cầu nhằm tăng tính cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút đầu tư, nhưng cũng cần phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đất nước.

⁸ <https://www.oecd.org/tax/beps/international-tax-reform-oecd-releases-technical-guidance-for-implementation-of-the-global-minimum-tax.htm>

⁹ <https://www.oecd.org/tax/beps/agreed-administrative-guidance-for-the-pillar-two-globe-rules.pdf>

¹⁰ Bổ sung thêm đối tác Trinidad và Tobago trong tháng 04 năm 2024, nâng tổng số đối tác có dự án còn hiệu lực tại Việt Nam từ 145 lên 146 đối tác.

¹¹ đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký hơn 86,99 tỷ USD (chiếm 18,2% tổng vốn đầu tư). Singapore đứng thứ hai với hơn 77,5 tỷ USD (chiếm 16,2% tổng vốn đầu tư). Tiếp theo lần lượt là Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông.

¹² Lũy kế đến ngày 20/4/2024, số vốn đầu tư đăng ký của ba nước này chiếm tới hơn 50% tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam.

1.3.4. Xu thế mới trên thế giới hiện nay là thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ lõi có giá trị gia tăng lớn hoặc nâng cao vị thế quốc gia (điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo...); và phát triển xanh, bền vững (công nghiệp hydrogen xanh, phương tiện giao thông sử dụng điện...).

Hiện nay, nhiều quốc gia đang đang chạy đua quyết liệt và thiết kế chính sách riêng để theo kịp xu thế trên. Theo đó, các quốc gia đang áp dụng nhiều chính sách ưu đãi đầu tư đa dạng; áp dụng song song cả ưu đãi về thu nhập (*miễn, giảm thuế*) và ưu đãi về chi phí (*hỗ trợ bằng tiền, trợ cấp đầu tư*) để kết hợp hiệu quả, tạo sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Trong đó, ưu đãi dựa trên chi phí thường được sử dụng để góp phần thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên. Thực tế, việc hỗ trợ bằng tiền, trợ cấp đầu tư sẽ không chi trả ngay cho doanh nghiệp mà sẽ căn cứ theo kết quả triển khai thực hiện dự án (tiền độ giải ngân, doanh thu,...) và được phân bổ cho các loại chi phí mà doanh nghiệp đã thực hiện kèm theo các điều kiện nhất định¹³. Với chính sách ưu đãi linh hoạt, nhiều nước đã thu hút được các dự án có quy mô rất lớn trong lĩnh vực công nghệ cao.

1.3.5. Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, ký kết các hiệp định song phương và đa phương, do vậy, việc thực hiện chính sách cải cách thuế toàn cầu như Trụ cột 2 thuế tối thiểu toàn cầu là không tránh khỏi. Đồng thời, ngay cả khi việc thực thi quy tắc sẽ dẫn đến nhiều khó khăn, thách thức, Việt Nam không thể yêu cầu các quốc gia khác, đặc biệt là các đối tác đầu tư lớn của mình không tham gia quy tắc; mà trái lại, đây là cơ hội Việt Nam xem xét, đánh giá, nghiên cứu và hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động ĐTNN.

Chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam về cơ bản đã bám sát tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, liên tục hoàn thiện trong hơn 30 năm qua, góp phần quan trọng trong khuyến khích đầu tư trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam chưa tương thích với bối cảnh mới, cụ thể như sau:

(i) *Chưa đa dạng*, chỉ phụ thuộc vào các hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập (miễn, giảm thuế); ưu đãi về tiền thuê đất, hầu như chưa có các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí; do đó đang giảm dần tính cạnh tranh trong thu hút đầu tư và chưa khuyến khích các hoạt động đầu tư lâu dài.

(ii) *Chưa bắt kịp với các chính sách tiên tiến, thông lệ quốc tế*; chưa phù hợp với yêu cầu trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi, đặc biệt với việc ra đời của chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu.

(iii) *Pháp luật về ngân sách chưa có quy định về chi ngân sách* cho các hình thức hỗ trợ đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư nên chính sách trên chưa áp dụng được trên thực tế.

Điều này dẫn đến, trong thời gian vừa qua, có nhiều tập đoàn lớn đã đến khảo sát, nghiên cứu đầu tư tại Việt Nam, nhưng do pháp luật chưa có quy định

¹³ Ví dụ: theo Đạo luật Chip của Hoa Kỳ, Chính phủ sẽ hỗ trợ 25% tổng vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất. Theo đó, vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất sẽ được liệt thành nhiều hạng mục. Đồng thời, việc hỗ trợ sẽ có chu kỳ 10 năm. Trong 10 năm đó mà doanh nghiệp không triển khai hoặc bán các tài sản cố định được hỗ trợ thì sẽ vi phạm và thu hồi hỗ trợ.

cụ thể về hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước nên họ đã chuyển sang quốc gia khác (LG Chemical đề xuất dự án sản xuất pin với đề nghị VN hỗ trợ 30% chi phí sản xuất (tiền mặt), sau đó đã chuyển sang Indonesia; Intel đề xuất dự án sản xuất chip với vốn đầu tư 3,3 tỷ USD, đề xuất Việt Nam hỗ trợ 15% tiền mặt, sau đó đã chuyển sang Ba Lan; Tập đoàn bán dẫn AT&S của Áo, vào khảo sát, dự kiến đầu tư, nhưng Việt Nam không đáp ứng được về: (i) cơ chế hỗ trợ theo chi phí; (ii) số lượng lao động công nghệ cao có sẵn; do đó đã chuyển sang Malaysia...).

Ngoài ra, việc mở rộng đầu tư của một số dự án công nghệ cao có quy mô lớn cũng có dấu hiệu chứng lại để chờ phản ứng chính sách của Việt Nam. Thời gian vừa qua, một số tập đoàn lớn đã có trao đổi chính thức về việc đang tạm dừng kế hoạch đầu tư mới, mở rộng tại Việt Nam nếu Chính phủ Việt Nam không có chính sách hỗ trợ đầu tư phù hợp khi áp dụng thuế TTTC (*Samsung cho biết sẽ dịch chuyển dây chuyền sản xuất sang Ấn Độ; LG đang tạm dừng kế hoạch đầu tư dự án mới sản xuất thiết bị điện tử trị giá 5 tỷ USD; SMC (Nhật Bản) đang dự kiến đầu tư sản xuất thiết bị y tế trị giá 500 triệu - 1 tỷ USD tại Đồng Nai; Foxconn, Compal, Quanta (Đài Loan): đang nghiên cứu mở rộng đầu tư các thiết bị phụ trợ cho Apple, IBM, Sisco*).

Trước mắt, cần giải pháp cấp bách để ứng phó với ảnh hưởng thuế tối thiểu toàn cầu; ngăn làn sóng dịch chuyển đầu tư ra khỏi Việt Nam của một nhóm các nhà đầu tư lớn (có thể kéo theo nhiều các công ty vệ tinh đi theo) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

1.3.6. Các nhà đầu tư, đặc biệt là các công ty đa quốc gia đầu tư dự án mới cũng như mở rộng tại Việt Nam một phần chủ yếu là do sự ổn định của môi trường đầu tư cũng như cam kết về chính sách bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi luật pháp chính sách. Việc Việt Nam không có các giải pháp kịp thời đồng hành cùng doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư mở rộng hoặc duy trì đầu tư của các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam và kéo theo sự sụt giảm việc thu hút các công ty vệ tinh khác; đồng thời giảm động lực đầu tư của các nhà đầu tư mới đang có kế hoạch đầu tư vào Việt Nam. Bên cạnh đó, có thể dẫn đến việc thu hẹp quy mô sản xuất, giảm cầu về lao động.

1.3.7. Trong trường hợp Việt Nam không có động thái điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư và cơ chế thực hiện phù hợp thì việc áp dụng chính sách thuế suất tối thiểu toàn cầu sẽ làm giảm hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN của Việt Nam; không còn hấp dẫn để giữ chân hoặc thu hút thêm vốn đầu tư mới từ các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam; từ đó, ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực, cũng như ảnh hưởng đến việc thu hút nguồn vốn ĐTNN có chọn lọc, chất lượng cao.

Đồng thời, nếu không sớm nội luật hóa để điều chỉnh mức ưu đãi thuế TNDN lên tương đương với mức thuế tối thiểu toàn cầu (15%), Việt Nam sẽ không thu được phần thuế chênh lệch, các công ty đầu tư tại Việt Nam cũng không được hưởng các ưu đãi này vì sẽ bị các quốc gia của công ty mẹ thu.

1.3.8. Ngoài ra, nếu chính sách ưu đãi thuế hiện tại bị thay đổi bởi cơ chế

thuế suất tối thiểu toàn cầu thì một mặt, Chính phủ phải đối diện với các cam kết về bảo hộ đầu tư cho các nhà đầu tư hiện đang sản xuất kinh doanh tại Việt Nam vẫn còn đang trong thời kỳ ưu đãi đầu tư; mặt khác là phải sửa đổi, ban hành các cơ chế ưu đãi để tiếp tục cạnh tranh với các nước trong khu vực để duy trì và thu hút vốn ĐTNN. Do đó, quyết định đầu tư của các doanh nghiệp, nhà ĐTNN sẽ phụ thuộc vào các yếu tố phi-thuế (Non-taxation) trong thời gian tới.

2. Mục tiêu xây dựng cơ chế, chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

a) Phù hợp với Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 và Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030.

b) Phù hợp với Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc đồng ý chủ trương, giao Chính phủ trong năm 2024 xây dựng dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

c) Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa nhà đầu tư và nhà nước trên cơ sở: (i) phù hợp với các quy tắc của OECD; (ii) không vi phạm các cam kết quốc tế; và (iii) phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đảm bảo sức cạnh tranh và hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam;

b) Có tính chọn lọc, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư và phát triển ngành, lĩnh vực, trong đó tập trung ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;

c) Có hiệu quả trong việc phát triển một số doanh nghiệp lớn có vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, trọng yếu, có vị thế quan trọng trong chuỗi giá trị công nghiệp, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn;

d) Tác động tối thiểu đến ngân sách nhà nước;

đ) Ứng xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, hài hòa cho các đối tượng áp dụng, bao gồm doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế TTTC, nhà đầu tư mới (bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài);

e) Phù hợp với quy tắc thuế TTTC thuộc Trụ cột 2 và hướng dẫn của OECD; không vi phạm các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Đảm bảo tính khả thi, dễ thực hiện.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Xác định vấn đề bất cập:

1.1. Về pháp lý:

(1) Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của Việt Nam được quy định tại Chương III Luật Đầu tư 2020 và Chương III Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

(2) Hình thức ưu đãi đầu tư là miễn, giảm thuế, áp dụng theo tiêu chí lĩnh vực, địa bàn và các đối tượng mà Nhà nước khuyến khích phát triển. Các ưu đãi này đang được đánh giá là có tính cạnh tranh trong khu vực.

(Chi tiết tham khảo tại Phụ lục kèm theo)

(3) Các hình thức hỗ trợ đầu tư¹⁴ bao gồm: (i) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư; (ii) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (iii) Hỗ trợ tín dụng; (iv) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước; (v) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; (vi) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; (vii) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

Khoản 2 Điều 18 Luật Đầu tư quy định: “*Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này¹⁵ đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác.*”

So với các nước trong khu vực và trên thế giới, các hình thức hỗ trợ đầu tư tại Việt Nam được quy định tương đối đầy đủ tại Luật Đầu tư. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, *việc triển khai áp dụng hỗ trợ đầu tư còn nhiều khó khăn và chưa khả thi*, do chưa có sự thống nhất giữa các quy định pháp luật. Cụ thể, pháp luật về ngân sách *chưa có quy định cụ thể về việc chi ngân sách* cho các hỗ trợ đầu tư quy định tại Điều 18 Luật Đầu tư.

Bên cạnh đó, để đem lại lợi thế cạnh tranh, một số quốc gia trên thế giới hiện đang áp dụng hình thức hỗ trợ đầu tư mới được các nhà đầu tư quan tâm và đánh giá cao (cụ thể: hỗ trợ dựa trên chi phí đầu tư, hỗ trợ về chi phí sản xuất sản phẩm ưu tiên và hỗ trợ về chi phí nghiên cứu và phát triển¹⁶). Tuy nhiên, các hình

¹⁴ Khoản 1 Điều 18 Luật Đầu tư.

¹⁵ Quy định về hình thức hỗ trợ đầu tư.

¹⁶ Nội dung hỗ trợ về chi phí nghiên cứu và phát triển đã được quy định tại Khoản 1 Điều 18 Luật Đầu tư.

thức hỗ trợ đầu tư dựa trên chi phí đầu tư và chi phí sản xuất sản phẩm ưu tiên này chưa được pháp luật Việt Nam quy định.

Về cách thức hỗ trợ, các khoản hỗ trợ đầu tư có thể được cân trừ vào nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp hoặc sẽ được chi trả trực tiếp bằng tiền trích từ ngân sách nhà nước. Nội dung này cũng chưa được quy định cụ thể trong pháp luật về ngân sách nhà nước tại Việt Nam.

1.2. Về ảnh hưởng của thuế tối thiểu toàn cầu

(1) Thuế tối thiểu toàn cầu (Trụ cột 2) là sự thay đổi căn bản về cấu trúc thuế quốc tế, được thiết kế nhằm hạn chế việc giảm chuyển dịch lợi nhuận và cạnh tranh về thuế của các tập đoàn đa quốc gia và cạnh tranh “xuống đáy” về thuế của các quốc gia. Việt Nam đã áp dụng cơ chế thuế tối thiểu nội địa bổ sung đạt chuẩn (QDMTT) thông qua việc Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 quy định việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Do đó, cần phải đảm bảo tiếp tục cạnh tranh thu hút đầu tư thông qua việc ban hành các hình thức ưu đãi mới phù hợp.

(2) Hiện nay, chính sách ưu đãi về tài chính của Việt Nam tập trung vào 03 lĩnh vực: **(i)** Ưu đãi về thuế TNDN, **(ii)** Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu và **(iii)** Ưu đãi về tài chính đất đai. Trong đó, ưu đãi về thuế TNDN sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các quy tắc tính thuế bổ sung thuế tối thiểu toàn cầu.

Chính sách ưu đãi thuế thu nhập gồm ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó gói ưu đãi thuế TNDN cao nổi bật đối với một dự án gồm: thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Về cơ bản, điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế là phải đáp ứng tiêu chí về địa bàn ưu đãi, lĩnh vực ưu đãi, hoặc có quy mô lớn dựa trên vốn đầu tư kèm điều kiện về thời gian giải ngân, doanh thu hoặc lao động sử dụng.

Đặc biệt, năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế xã hội, trong đó bao gồm các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm sẽ được hưởng mức ưu đãi thuế TNDN tối đa là miễn thuế 6 năm, giảm 50% số thuế trong 13 năm, và thuế suất ưu đãi 5% trong 37 năm, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của dự án.

Khi Trụ cột 2 được áp dụng với mức thuế tối thiểu toàn cầu 15% (cho dù Việt Nam có lựa chọn áp dụng hay không), thì **ưu đãi** thuế TNDN đang áp dụng tại Việt Nam **sẽ không còn ý nghĩa**; dẫn đến Việt Nam sẽ không còn cạnh tranh trong thu hút, giữ chân các doanh nghiệp thuộc đối tượng này¹⁷.

¹⁷ Tùy vào thời gian hoạt động của dự án hoạt động, các dự án này đang hưởng các mức thuế suất ưu đãi khác nhau, tuy nhiên phần nhiều sẽ thấp hơn nhiều so với mức thuế tối thiểu toàn cầu 15%. Theo đó, khi các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia của Công ty mẹ của các doanh nghiệp này áp dụng quy tắc Thuế tối thiểu toàn cầu, các doanh nghiệp này sẽ chịu thiệt hại nặng nề do phần Thuế bổ sung nộp tại quốc gia của công ty mẹ đối với phần chênh lệch giữa mức thuế suất hiệu quả khi đang hưởng ưu đãi tại Việt Nam và thuế suất tối thiểu 15%.

(3) Bên cạnh phương án trợ cấp bằng tiền hoặc giảm trừ thuế có thể được hoàn lại đạt chuẩn, một số phương án khác có thể được cân nhắc như: áp dụng thuế suất thuế ưu đãi với mức 15% suốt đời dự án; khấu trừ thêm chi phí, hoặc ưu đãi các loại thuế khác (giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân...). Tuy nhiên, các phương án này sẽ không mang lại hiệu quả cao trong bối cảnh áp dụng Trụ cột 2 do việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu sẽ tác động trực tiếp đến phương án tài chính của doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi theo thu nhập tại Việt Nam; đồng thời, số doanh nghiệp loại này tương đối nhiều, trong số đó nhiều doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư và lợi nhuận lớn (hàng tỷ đô la Mỹ). Trong khi đó, phương án ưu đãi các loại thuế khác là không đáng kể đối với tác động tài chính của thuế bổ sung theo cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu.

Các hình thức như tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế cũng sẽ không có tác dụng hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp do về bản chất sẽ tác động vào thu nhập của doanh nghiệp và khi đó sẽ phát sinh thêm thuế phải nộp bổ sung theo công thức tính toán thuế suất hiệu quả (ETR) của thuế tối thiểu toàn cầu.

(4) Ảnh hưởng đến mục tiêu thu hút vốn ĐTNN

Bên cạnh khả năng cải thiện các nguồn thu thuế từ các công ty công nghệ đa quốc gia có doanh thu lớn (các BigTech như: Netflix, Facebook, Google và các nền tảng thương mại điện tử khác), việc tham gia thỏa thuận thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu khi được áp dụng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến dòng vốn FDI toàn cầu, trong đó các nước thu hút FDI thông qua các ưu đãi thuế như Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Mục tiêu thu hút vốn ĐTNN đầy tham vọng sẽ gặp thách thức rất lớn (giai đoạn 2021-2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD, 30 - 40 tỉ USD/năm; giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD, 40 - 50 tỉ USD/năm)¹⁸.

Đặc biệt, nền kinh tế toàn cầu đang đứng trước nhiều thách thức nhanh chóng, khó lường. Năm 2023, World Bank dự báo triển vọng tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 1,7%, thấp nhất trong gần 3 thập kỷ qua; IMF đưa ra dự báo lạc quan hơn ở mức 2,9%, tuy nhiên, vẫn thấp hơn đáng kể so với mức 3,4% ước tính của năm 2022. Bên cạnh đó, UNCTAD cho biết dòng vốn ĐTNN đã có dấu hiệu bão hòa và chững lại kể từ giữa năm 2022 và có thể giảm hoặc đi ngang trong năm 2023 so với mức phục hồi tích cực của năm 2021.

(5) Tác động đến kế hoạch mở rộng đầu tư của các dự án hiện hữu

Việc mở rộng đầu tư của các dự án hiện hữu cũng có nguy cơ giảm sút (trong khi Việt Nam đặt mục tiêu vốn thực hiện 20 - 30 tỉ USD/năm cho giai đoạn 2021 - 2025; 30 - 40 tỉ USD/năm cho giai đoạn 2026 - 2030). Nguyên nhân do rất nhiều dự án quy mô lớn đang thuộc ngành công nghệ cao, ngành ưu đãi đầu tư với mức thuế suất thấp hơn 15%. Nếu áp dụng mức thuế tối thiểu toàn cầu là 15%, thì những lợi ích mang lại từ chính sách ưu đãi thuế mà các công ty này được hưởng tại Việt Nam sẽ không còn nữa, từ đó ảnh hưởng đến tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam trong thu hút ĐTNN.

¹⁸ Mục 3 Phần II Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

(6) Niềm tin của các nhà đầu tư giảm sút

Việc giữ nguyên ưu đãi cho các dự án đã cấp trước đó¹⁹, về nguyên tắc sẽ không ảnh hưởng đến cam kết của Việt Nam với nhà đầu tư; nhưng *nếu không có giải pháp, thì mức ưu đãi này sẽ là vô nghĩa với họ (vì vẫn phải nộp mức chênh lệch tại quốc gia đặt trụ sở)*. Qua đó, ảnh hưởng đến mức độ “thiện chí đồng hành” của Việt Nam với cộng đồng nhà đầu tư.

(7) Gia tăng áp lực đối với công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong công tác thu thuế đối với các công ty đa quốc gia trước mắt sẽ có những khó khăn do: **(i)** yêu cầu phải có hệ thống hành lang pháp lý hoàn chỉnh, nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ phát triển để có thể rà soát, bóc tách từng giao dịch, xác định chính xác, đầy đủ từng loại doanh thu, lợi nhuận của các công ty đa quốc gia; **(ii)** việc kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu, thu thập, trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng trong và ngoài nước phục vụ công tác quản lý thuế các công ty đa quốc gia còn hạn chế; **(iii)** mức độ hoàn thiện các quy trình quản lý chưa được đồng bộ, mức độ liên kết và tích hợp giữa các quy trình nghiệp vụ chưa cao do chưa có mô hình tổng thể tái thiết kế các quy trình nghiệp vụ theo luồng công việc gắn kết với ứng dụng công nghệ thông tin; **(iv)** chất lượng nguồn nhân lực, các phương pháp, kỹ năng thanh tra, kiểm tra chưa theo kịp với sự phát triển nhanh chóng của các công ty đa quốc gia và các mô hình kinh doanh mới²⁰.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đề ứng phó với ảnh hưởng của thuế TTTC, đồng thời thực hiện chủ trương thu hút đầu tư có chọn lọc theo định hướng của Bộ Chính trị thì cần phải có ngay giải pháp cấp bách để nhằm giải quyết 02 bài toán sau:

(i) Giữ chân và tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư lớn đang đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực công nghệ cao tại Việt Nam

Do bối cảnh thuế TTTC, các ưu đãi miễn, giảm thuế hiện tại của nhà đầu tư lớn không còn hiệu quả, làm giảm tính hấp dẫn môi trường đầu tư tại Việt Nam, trong đó có các nhà đầu tư “đại bàng” đang đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao.

Mặc dù số lượng các doanh nghiệp này không nhiều nhưng có tác động về kinh tế-xã hội lớn, có mạng lưới doanh nghiệp phụ trợ đi kèm lên đến hàng trăm doanh nghiệp. Do đó, nếu không có chính sách giữ chân nhóm nhà đầu tư này thì sẽ tác động đáng kể đến môi trường đầu tư kinh doanh và vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực, thế giới, cũng như trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Do đó, việc ban hành chính sách là hết sức cấp bách để không gây xáo trộn quá lớn đối với môi trường đầu tư kinh doanh khi áp dụng thuế TTTC, tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư mở rộng tại

¹⁹ Trụ cột 2 không quy định các nước phải nâng mức thuế TNDN lên 15% mà chỉ đưa ra cơ chế để thu thuế trong trường hợp các tập đoàn đa quốc gia có công ty con nộp thuế dưới mức 15% tại một quốc gia này sẽ bị đánh thuế bổ sung lên mức 15% ở quốc gia có công ty mẹ để đảm bảo đạt mức thuế suất tối thiểu toàn cầu.

²⁰ Ví dụ như trong trường hợp Amazon, có vốn hóa thị trường hơn 1.000 tỷ USD, doanh thu ròng năm 2020 đạt hơn 380 tỷ USD nhưng tỷ suất lợi nhuận chỉ đạt 6,3%. Mặc dù vậy, mảng kinh doanh dịch vụ điện toán đám mây của công ty này với doanh thu 45 tỷ USD trong năm 2020 vẫn đạt tỷ suất lợi nhuận trên 30%.

Việt Nam.

(ii) Tiếp tục thu hút các nhà đầu tư chiến lược mới đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao

Bối cảnh thế giới hiện tại có nhiều xu hướng đầu tư mới vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng rất cao như chip, bán dẫn... Việt Nam cũng không đứng ngoài cuộc chơi đó, mà cần phải tận dụng cơ hội hiện tại, thông qua các biện pháp ngoại giao kinh tế được đẩy mạnh trong suốt thời gian qua để thu hút được các dự án đầu tư trong những lĩnh vực ưu tiên này về Việt Nam.

Để thu hút các nhà đầu tư mới, thì cần chính sách ưu đãi đột phá, cùng với nguồn ngân sách để thực hiện. Theo đó, tận dụng cơ hội nguồn thu bổ sung từ thuế TTTC để làm nguồn ngân sách thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư với các chính sách tiên tiến, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nhằm thu hút các dự án trên về Việt Nam.

3. Các giải pháp giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: giữ nguyên như hiện trạng, không quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư mới.

Giải pháp 2: áp dụng chính sách hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển.

(1) Mô hình và địa vị pháp lý của Quỹ hỗ trợ đầu tư

- Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ quốc gia do Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí để hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chí và điều kiện quy định tại Nghị định.

- Quỹ hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sử dụng cán bộ, công chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Bộ máy quản lý Quỹ bao gồm: ***(i)*** Hội đồng quản lý; và ***(ii)*** Cơ quan điều hành Quỹ bao gồm Giám đốc, phó giám đốc Quỹ, kế toán trưởng, thành viên tất cả đều sử dụng cán bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

(2) Về nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ quyền hạn Quỹ, phương thức chi hỗ trợ của Quỹ

- Nguyên tắc hoạt động: ***(i)*** không vì mục đích lợi nhuận; ***(ii)*** chịu trách nhiệm trong phạm vi hỗ trợ của mình; ***(iii)*** hỗ trợ đúng đối tượng đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

- Nhiệm vụ của Quỹ: ***(i)*** Nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ và báo cáo cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng quản lý tổ chức xét duyệt hỗ trợ đầu tư; ***(ii)*** Lập dự toán NSNN hằng năm, đề nghị bổ sung ngân sách (nếu cần); ***(iii)*** Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài sản, các nguồn ngân sách hoạt động được ngân sách nhà nước, các nguồn kinh phí nhận viện trợ, tài trợ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để tạo nguồn tài chính hỗ trợ chi phí; ***(iv)*** Hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo phương thức quy định tại Nghị định; và ***(v)*** Thực hiện chế

độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

- Phương thức chi hỗ trợ: Quỹ chi hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ sau khi số tiền hỗ trợ đã được xét duyệt và quyết định bởi Hội đồng quản lý Quỹ.

(3) Về ngân sách hoạt động

Ngân sách hoạt động của Quỹ còn bao gồm (i) các nguồn ngoài ngân sách như lãi tiền gửi, các khoản đóng góp tài trợ...; (ii) Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.

Quỹ lập kế hoạch tài chính hằng năm căn cứ số thực nộp năm trước và số ước tính trong năm của thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và nhu cầu đề nghị hỗ trợ của từng nhóm đối tượng.

(4) Về thành lập, cơ chế làm việc, quyền hạn trách nhiệm của Hội đồng quản lý

Hội đồng quản lý Quỹ được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Bộ Tài Chính, Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành, các cơ quan liên quan do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ: (i) quản lý chung hoạt động của Quỹ như quyết định phương hướng và kế hoạch hoạt động của Quỹ; và (ii) xét duyệt đề nghị hỗ trợ đầu tư do các doanh nghiệp đề nghị và ban hành văn bản thông báo xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

(5) Về nguyên tắc xử lý của Hội đồng quản lý thực hiện xét duyệt khi đề nghị hỗ trợ vượt khả năng chi trả của Quỹ

Về cơ bản hỗ trợ cho doanh nghiệp chỉ giới hạn trong khả năng phân bổ của Quỹ. Do đó, trường hợp tổng mức đề nghị hỗ trợ cao hơn so với khả năng của Quỹ sẽ căn cứ vào quyết định của Hội đồng quản lý như sau:

(i) Báo cáo cấp có thẩm quyền để bổ sung ngân sách từ nguồn phù hợp cho Quỹ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện chi trả.

(ii) Trường hợp không được bổ sung đủ ngân sách, điều chỉnh giảm số tiền hỗ trợ doanh nghiệp đã đề nghị và được thẩm định theo các tỷ lệ dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả của từng dự án đầu tư hoặc điều chỉnh giảm theo cùng một tỷ lệ cho tất cả các doanh nghiệp trong từng loại đối tượng quy định tại Dự thảo Nghị định, đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ trong phạm vi ngân sách của Quỹ phân bổ cho từng loại đối tượng đó.

(6) *Đối tượng hỗ trợ đầu tư:* (i) doanh nghiệp công nghệ cao; (ii) doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; và (iii) doanh nghiệp có dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao; (iv) doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm R&D.

(7) Tiêu chí, điều kiện hỗ trợ đầu tư:

Tiêu chí, điều kiện để xác định được doanh nghiệp nên được tập trung khuyến khích đầu tư, ưu tiên dựa trên các tiêu chí đã được xây dựng trước đó và đưa thêm

các tiêu chí nhằm đạt được mục tiêu chính sách đề ra. Một số tiêu chí phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động và đóng góp kinh tế xã hội đưa lựa chọn gồm: Doanh thu, quy mô vốn đầu tư, điều kiện giải ngân vốn đầu tư, số nhân lực, giá trị sản xuất gia tăng (phản ánh mức độ lan tỏa kết nối chuỗi cung ứng).

a) Tiêu chí vốn đầu tư và doanh thu

Các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí: **(i)** doanh thu của dự án từ 20.000 tỷ đồng/năm hoặc **(ii)** quy mô vốn đầu tư của dự án từ 12.000 tỷ đồng. Trường hợp các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn và AI cần đạt doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm hoặc quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng. Riêng doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm R&D thì chỉ cần đáp ứng điều kiện quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng. Trường hợp sản xuất sản phẩm công nghệ cao độc quyền, với công nghệ đứng đầu thế giới thì không phải xác định theo quy mô hoặc doanh thu

b) Điều kiện về giải ngân vốn đầu tư

Các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ do đáp ứng tiêu chí vốn đầu tư thì còn phải đồng thời thỏa mãn điều kiện về giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm (đối với dự án đầu tư chip, mạch tích hợp bán dẫn, AI giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 5.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm). Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm. Chi tiết về điều kiện giải ngân được quy định tại Nghị định.

c) Điều kiện về tuân thủ pháp luật

Doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

(8) *Về hạng mục hỗ trợ chi phí của Quy:* **(i)** Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; **(ii)** Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển; **(iii)** Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; **(iv)** Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; **(v)** Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội;

(9) *Về phương thức hỗ trợ:* Chi hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho doanh nghiệp được hỗ trợ.

(10) Về mức hỗ trợ và điều kiện tương ứng với từng mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ tối đa cho chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí đầu tư tài sản cố định, chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao được xác định trên tỷ lệ hỗ trợ tối đa áp dụng cho từng loại đối tượng. Mức hỗ trợ tối đa cho chi phí đào tạo, chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội quy định một tỷ lệ cố định áp dụng cho tất cả các đối tượng. Cụ thể:

(i) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: hỗ trợ 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam;

(ii) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển: hỗ trợ tối đa 30% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động R&D;

(iii) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định: hỗ trợ tối đa 10% đối với chi phí đầu tư tạo tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm;

(iv) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao: hỗ trợ tối đa 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm;

(v) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội: hỗ trợ 25% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

Trong quá trình thực hiện, tỷ lệ hỗ trợ cần được đánh giá tính phù hợp và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế²¹.

(11) Thẩm quyền, trình tự và thủ tục thẩm định hỗ trợ đầu tư

- Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 25 tháng 8 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ, Doanh nghiệp nộp 8 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí về Cơ quan điều hành Quỹ hỗ trợ đầu tư thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Cơ quan điều hành Quỹ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ, ngành và địa phương có liên quan đến các nội dung thẩm định

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm, trên cơ sở các Hồ sơ đề xuất hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp và ý kiến góp ý của các Bộ ngành và địa phương, Cơ quan điều hành Quỹ tổng hợp và thẩm định các đề nghị của doanh nghiệp và trình Hội đồng quản lý Quỹ.

- Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức xem xét, phê duyệt theo các quy định tại Điều 13 và ban hành văn bản chấp thuận hỗ trợ đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc và gửi cho Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản phê duyệt hỗ trợ đầu tư, Cơ quan điều hành Quỹ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ra thông báo cho từng doanh nghiệp.

- Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ thời điểm Cơ quan điều hành Quỹ ra thông báo cho từng doanh nghiệp và hạch toán ngân sách nhà nước theo quy định.

- Nội dung thẩm định hỗ trợ đầu tư: (i) đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và đối tượng được hưởng hỗ trợ; (ii) đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc hỗ trợ đầu tư; (iii) đánh giá sơ bộ về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; (iv) đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí để xác định mức hỗ trợ đầu tư; (v) đánh giá sự phù hợp của các hình thức hỗ trợ và chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị; (vi) các nội dung khác.

²¹ Có thể 3 năm điều chỉnh tỷ lệ một lần

4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.1. Giải pháp 1

Trong trường hợp Việt Nam không có động thái điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư và cơ chế thực hiện phù hợp thì việc áp dụng chính sách thuế suất tối thiểu toàn cầu sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như đã phân tích tại phần I.3 và II.2.2 nêu trên.

(1) Tác động về kinh tế - xã hội: Việc giữ các quy định như hiện nay không tạo ra sức hấp dẫn, sức cạnh tranh cho môi trường đầu tư Việt Nam để thu hút các dự án đầu tư mới cũng như giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng.

(2) Tác động về giới: Không có tác động do không ban hành chính sách.

(3) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính do không ban hành chính sách.

(4) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có tác động do không ban hành chính sách.

4.2. Giải pháp 2

4.2.1. Lý do lựa chọn các giải pháp

(1) Về địa vị pháp lý và mô hình hoạt động

- Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ quốc gia do Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí để hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chí và điều kiện quy định tại Nghị định.

- Quỹ hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sử dụng cán bộ, công chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Bộ máy quản lý Quỹ bao gồm: **(i)** Hội đồng quản lý; và **(ii)** Cơ quan điều hành Quỹ bao gồm Giám đốc, phó giám đốc Quỹ, kế toán trưởng, thành viên tất cả đều sử dụng cán bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Lý do đề xuất

- Việc xây dựng các chính sách hỗ trợ dựa trên chi phí với nguồn tài chính chủ yếu từ NSNN là chính sách mới đối với Việt Nam. Đây là vấn đề rất khó và phức tạp, mới phát sinh và chưa có quy định trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng Quỹ khi thành lập sẽ có các đặc điểm như sau: **(i)** hoạt động theo nguyên tắc không vì mục đích lợi nhuận và không bảo toàn vốn²²; **(ii)** nguồn thu từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác²³; **(iii)** không có khả năng tài chính độc lập. Hiện nay, các Quỹ trên thế giới có mục tiêu tương tự về hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp cũng có các đặc điểm này²⁴ chỉ khác về việc phân bổ nguồn

²² Vì mục tiêu của Quỹ là để hỗ trợ; không phải cho các doanh nghiệp vay để đầu tư kinh doanh.

²³ Căn cứ theo quyết định của Quốc hội tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 tại Kỳ họp thứ Sáu, Quốc hội khóa XV.

²⁴ Quỹ tăng cường năng lực cạnh tranh của Thái Lan.

ngân sách cho Quỹ do quy định về thu chi ngân sách nhà nước của mỗi quốc gia là khác nhau.

(2) Về nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ quyền hạn của Quỹ, phương thức chi hỗ trợ của Quỹ

- Nguyên tắc hoạt động: (i) không vì mục đích lợi nhuận; (ii) chịu trách nhiệm trong phạm vi hỗ trợ của mình; (iii) hỗ trợ đúng đối tượng đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

- Nhiệm vụ của Quỹ: (i) Nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ và báo cáo cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng quản lý tổ chức xét duyệt hỗ trợ đầu tư; (ii) Lập dự toán NSNN hằng năm, đề nghị bổ sung ngân sách (nếu cần); (iii) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài sản, các nguồn ngân sách hoạt động được ngân sách nhà nước, các nguồn kinh phí nhận viện trợ, tài trợ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để tạo nguồn tài chính hỗ trợ chi phí; (iv) Hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo phương thức quy định tại Nghị định; và (v) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

- Phương thức chi hỗ trợ: Quỹ chi hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho doanh nghiệp đủ điều kiện hỗ trợ sau khi số tiền hỗ trợ đã được xét duyệt và quyết định bởi Hội đồng quản lý Quỹ.

Lý do đề xuất: để phù hợp với mục tiêu của chính sách.

(3) Về ngân sách hoạt động

Ngân sách hoạt động của Quỹ còn bao gồm (i) các nguồn ngoài ngân sách như lãi tiền gửi, các khoản đóng góp tài trợ....; (ii) Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.

Quỹ lập kế hoạch tài chính hằng năm căn cứ số thực nộp năm trước và số ước tính trong năm của thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và nhu cầu đề nghị hỗ trợ của từng nhóm đối tượng.

Lý do đề xuất: để phù hợp với chủ trương Quốc hội giao cho Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư tại mục 5 Nghị quyết số 110/2023/QH15

(4) Về thành lập, cơ chế làm việc, quyền hạn trách nhiệm của Hội đồng quản lý

Hội đồng quản lý Quỹ được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Bộ Tài Chính, Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành, các cơ quan liên quan do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ: (i) quản lý chung hoạt động của Quỹ như quyết định phương hướng và kế hoạch hoạt động của Quỹ; và (ii) xét duyệt đề nghị hỗ trợ đầu tư do các doanh nghiệp đề nghị và ban hành văn bản thông báo xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

Lý do đề xuất:

(1) Việc thành lập Hội đồng quản lý và xét duyệt hỗ trợ đầu tư nhằm đảm bảo có một đơn vị nhà nước có thẩm quyền rộng, bao quát các ngành, lĩnh vực có liên quan nhằm thực hiện nhiệm vụ xét duyệt hỗ trợ đầu tư của Quỹ một cách đúng đắn, có hiệu quả, minh bạch. Ngoài ra, Hội đồng quản lý có sự tham gia của đại diện từ các Bộ có liên quan giúp cho việc thực hiện xem xét kết quả thẩm định, phê duyệt đề nghị hỗ trợ được dựa trên việc đánh giá, xem xét toàn diện các vấn đề của các lĩnh vực chuyên môn có liên quan như tài chính, đầu tư, khoa học và công nghệ, môi trường....

(2) Cơ chế làm việc theo chế độ tập thể để đảm bảo mọi vấn đề của Hội đồng quản lý được xem xét và quyết định dựa trên trí tuệ và trách nhiệm tập thể của các chuyên gia, đối tượng quản lý trong các lĩnh vực. Các thành viên trong Hội đồng xét duyệt được quy định quyền hạn và nhiệm vụ cho vai trò của mình, điều này để đảm bảo bộ máy chung của Hội đồng được hoạt động một cách phù hợp.

(3) Hội đồng Quản lý Quỹ đồng thời có chức năng xét duyệt hỗ trợ đầu tư sẽ gắn kết mục tiêu hoạt động của Quỹ và nhiệm vụ xét hỗ trợ làm tăng tính khả thi khi triển khai và hiệu quả hoạt động của Quỹ.

(5) *Về nguyên tắc xử lý của Hội đồng quản lý thực hiện xét duyệt khi đề nghị hỗ trợ vượt khả năng chi trả của Quỹ*

Về cơ bản hỗ trợ cho doanh nghiệp chỉ giới hạn trong khả năng phân bổ của Quỹ. Do đó, trường hợp tổng mức đề nghị hỗ trợ cao hơn so với khả năng của Quỹ sẽ căn cứ vào quyết định của Hội đồng quản lý như sau:

(i) Báo cáo cấp có thẩm quyền để bổ sung ngân sách từ nguồn phù hợp cho Quỹ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện chi trả.

(ii) Trường hợp không được bổ sung đủ ngân sách, điều chỉnh giảm số tiền hỗ trợ doanh nghiệp đã đề nghị và được thẩm định theo các tỷ lệ dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả của từng dự án đầu tư hoặc điều chỉnh giảm theo cùng một tỷ lệ cho tất cả các doanh nghiệp trong từng loại đối tượng quy định tại Dự thảo Nghị định, đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ trong phạm vi ngân sách của Quỹ phân bổ cho từng loại đối tượng đó.

Lý do đề xuất: để có thể kiểm soát ngân sách cần phải không chế tổng mức ngân sách sẽ chi hàng năm cho Quỹ, trong trường hợp cần thiết ngân sách sẽ được xem xét để cấp bổ sung.

(6) *Về đối tượng hỗ trợ*

Bao gồm 04 loại: (i) doanh nghiệp công nghệ cao; (ii) doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; và (iii) doanh nghiệp có dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao; (iv) doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm R&D.

Lý do đề xuất:

(1) Tiêu chí xác định doanh nghiệp cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đã được quy định tại pháp luật công nghệ cao²⁵ theo đó việc ưu đãi cho những đối tượng này sẽ không gây xáo trộn so với quy định hiện tại;

(2) Phù hợp với định hướng thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam²⁶ trong thời gian tới nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam về mặt dài hạn trong chuỗi cung ứng quốc tế nhằm đến việc sản xuất các sản phẩm công nghệ cao made-in-Vietnam, đặc biệt trong các ngành nghề lĩnh vực công nghệ cao đang là xu hướng mới trên thế giới như bán dẫn. Ngoài ra khuyến khích, thúc đẩy việc đưa hoạt động nghiên cứu và phát triển về Việt Nam thông qua các trung tâm nghiên cứu và phát triển để nâng cao nền tảng công nghệ gốc, phát triển nhân lực khoa học công nghệ tại Việt Nam.

(3) Phù hợp với tính chất thí điểm và tính chọn lọc của chính sách để tập trung nguồn lực nhằm thu hút đầu tư vào một lĩnh vực ưu tiên, tránh ưu đãi dàn trải, tạo sự đột phá để đảm bảo vị thế cạnh tranh của Việt Nam, hạn chế tối đa tác động đến ngân sách nhà nước. Bản thân các sản phẩm và công nghệ thuộc lĩnh vực “công nghệ cao” theo Danh mục của Chính phủ cũng đã tương đối đa dạng, bao gồm cả các lĩnh vực về năng lượng như hydrogen, vật liệu, sinh học, v.v... theo đó đối tượng áp dụng vừa chọn lọc, lại vừa đủ phổ quát để khuyến khích đầu tư vào các sản phẩm, công nghệ tiên tiến.

(7) Về tiêu chí và điều kiện

Tiêu chí vốn đầu tư và doanh thu: Các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí: (i) doanh thu của dự án từ 20.000 tỷ đồng/năm hoặc (ii) quy mô vốn đầu tư của dự án từ 12.000 tỷ đồng. Trường hợp các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn và AI cần đạt doanh thu tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm hoặc quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng. Riêng doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm R&D thì chỉ cần đáp ứng điều kiện quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng. Trường hợp sản xuất sản phẩm công nghệ cao độc quyền, với công nghệ đứng đầu thế giới thì không phải xác định theo quy mô hoặc doanh thu

Lý do đề xuất:

(1) Quy mô vốn đầu tư hiện nay được quy định tại văn bản pháp luật về đầu tư và thuế, theo đó sẽ có 03 mức 6.000 tỷ đồng²⁷, 12.000 tỷ đồng²⁸ và 30.000 tỷ đồng²⁹. Việc lựa chọn quy mô vốn đầu tư trên 12.000 tỷ đồng nhằm mục đích: (i) thu hẹp được đối tượng áp dụng để bảo đảm không bội chi ngân sách cho hỗ trợ đầu tư; (ii) khuyến khích các tập đoàn đa quốc gia có các công ty thành viên tăng vốn đầu tư.

²⁵ Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao; Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 11/5/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020)

²⁶ (i) Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; (ii) Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030.

²⁷ Điều 15 Luật Đầu tư 2020.

²⁸ Khoản 1 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014)

²⁹ Điều 20 Luật Đầu tư 2020.

Riêng quy mô vốn đầu tư 3.000 tỷ đồng đối với trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng đã được quy định tại Điều 20 Luật đầu tư³⁰.

(2) Quy định về ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư đạt doanh thu trên 20.000 tỷ đồng đã được quy định tại pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp³¹. Đồng thời, với việc áp dụng tiêu chí doanh thu 20.000 tỷ đồng sẽ khuyến khích doanh nghiệp công nghệ cao kinh doanh hiệu quả, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, qua đó thúc đẩy phát triển ngành công nghệ cao tại Việt Nam.

Như vậy, đối tượng áp dụng đã được quy định tại các văn bản pháp luật liên quan, không phải là nội dung mới được quy định sau khi thuế TTTC được ban hành. Điều này đảm bảo sự phù hợp với các quy định của OECD.

(3) Riêng đối với ngành công nghiệp chip bán dẫn được xác định là ngành xương sống của kỷ nguyên công nghệ, chip bán dẫn là thành phần cốt lõi cực kỳ thiết yếu trong không chỉ xe ô tô mà còn máy bay, điện thoại, CPU máy tính, tivi, tủ lạnh và gần như tất cả các thiết bị điện tử khác. Đây là ngành đem lại giá trị gia tăng cao mà có nhiều tiềm năng để phát triển: (i) Việt Nam là thị trường tiêu thụ chip có tiềm năng trên thế giới; (ii) nhiều tập đoàn công nghệ lớn đang hoạt động đầu tư tại Việt Nam; (iii) nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao. Vì vậy, tiêu chí vốn và doanh thu đối với các dự án thuộc lĩnh vực chip, mạch tích hợp bán dẫn, AI được giảm xuống một nửa so với nhóm công nghệ cao nói chung để khuyến khích mạnh mẽ hơn (cụ thể là vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc doanh thu 10.000 tỷ đồng).

Điều kiện về giải ngân vốn đầu tư: Các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ do đáp ứng tiêu chí vốn đầu tư thì còn phải đồng thời thỏa mãn điều kiện về giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm (đối với dự án đầu tư chip, mạch tích hợp bán dẫn, AI giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 5.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm). Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm. Chi tiết về điều kiện giải ngân được quy định tại Nghị định.

Lý do đề xuất: điều kiện giải ngân vốn đầu tư nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiêm túc, hoàn thành giải ngân nhanh và đi vào hoạt động sớm.

(8) *Về hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ:* (i) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (ii) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển; (iii) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; (iv) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; (v) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội;

Lý do đề xuất:

(1) Việc lựa chọn các khoản chi phí được hỗ trợ dựa trên một số tiêu chí sau:

Một là, các khoản chi phù hợp với mục tiêu của chính sách thí điểm hỗ trợ đầu tư cho ngành công nghệ cao, có tính đột phá, tập trung vào các chi phí thiết

³⁰ Điểm a Khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư

³¹ Khoản 5 Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014) quy định việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi với các dự án có mức doanh thu trên 20.000 tỷ đồng.

yếu trong cơ cấu chi phí của doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao.

Hai là, các khoản chi mang tính hỗ trợ nguồn lực đầu tư thực chất, có lợi cho Việt Nam về bản chất kinh tế, phù hợp với định hướng phát triển.

Ba là, các khoản chi hỗ trợ phù hợp với thông lệ quốc tế, dựa trên tham khảo kinh nghiệm các quốc gia khác trên thế giới.

Bốn là, các khoản chi mang tính chọn lọc, phù hợp với tình hình ngân sách cấp cho Quỹ, tránh trùng lặp với các khoản hỗ trợ ưu đãi đã được bố trí nguồn kinh phí khác để thực hiện.

(2) 05 hình thức hỗ trợ đầu tư nêu trên được lựa chọn vì đáp ứng được các tiêu chí nêu trên, cụ thể:

- Phù hợp với mục tiêu chính sách: các khoản chi hoàn toàn phù hợp và mang tính thiết thực với các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao, cụ thể:

+ Loại hình *(i)* hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và *(ii)* hỗ trợ nghiên cứu và phát triển: phù hợp với tình hình thực tế của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao phải chi trả các khoản chi phí để đào tạo, phát triển nhân lực, và thực hiện các hoạt động nghiên cứu phát triển.

+ Loại hình *(iii)* hỗ trợ chi phí đầu tư tài sản cố định và *(iv)* hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao: là các khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí của doanh nghiệp, theo đó có tính khuyến khích, hỗ trợ thiết thực để doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh với lĩnh vực công nghệ cao. Đối với loại *(v)* các hệ thống công trình hạ tầng xã hội thì người lao động sẽ được hưởng lợi nhiều hơn khi được đảm bảo về chất lượng đời sống sinh hoạt.

- Mang tính đầu tư thực chất, có lợi cho Việt Nam: Các khoản chi phí đầu tư mang lợi ích kinh tế thực chất có thể bao gồm chi phí đầu tư vào các tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc thiết bị, chi phí nhân công. Bản thân OECD trong quy định Trụ cột 2 cũng đưa ra khái niệm về khoản khấu trừ thu nhập theo hoạt động kinh tế thực chất ("SBIE" – Substance based income exclusion) được trừ ra khỏi thu nhập khi tính toán thuế nộp bổ sung. Như vậy, trường hợp Việt Nam có cơ chế ưu đãi chi phí đối với chi phí sản xuất, chi phí đầu tư tài sản hữu hình và chi phí phát triển nguồn nhân lực thì cũng sẽ phù hợp với tinh thần của OECD trong việc khuyến khích đầu tư thực chất nêu trên. Bên cạnh đó, việc khuyến khích chi phí nghiên cứu và phát triển cũng hợp lý và phù hợp với định hướng phát triển chung của quốc gia.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế và kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới: Các quốc gia đang phát triển có tiền lệ ưu đãi theo chi phí có thể kể đến Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, bao gồm cơ chế về hỗ trợ chi phí đầu tư vào nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công nghệ và nghiên cứu phát triển, trong đó nổi bật là bộ 3 chính sách khuyến khích sản xuất điện tử của Ấn Độ, chính sách ưu đãi ngành xe điện của Trung Quốc, và chính sách theo Đạo Luật Tăng cường cạnh tranh của

Thái Lan nhằm khuyến khích nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Các quốc gia phát triển cũng rất phổ biến hình thức đầu tư theo chi phí đối với nghiên cứu phát triển (như Vương quốc Anh, Ireland, Ba Lan, Pháp, v.v...), ưu đãi chi phí hoạt động, ưu đãi chi phí vốn (Ba Lan, Hungary, Singapore, v.v...). Như vậy 05 hình thức chi phí được đề xuất trong Nghị định là hoàn toàn phù hợp và có tiền lệ áp dụng tại các quốc gia trên thế giới.

- Mang tính chọn lọc, phù hợp ngân sách, tránh trùng lặp các khoản chi đã có nguồn kinh phí hỗ trợ khác: 05 khoản chi phí được đưa ra có tính chọn lọc, sát với thực tế, dễ xác định và kiểm soát khi thực thi.

(9) *Về phương thức hỗ trợ*: Chi hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho doanh nghiệp được hỗ trợ.

Lý do đề xuất: có hai phương thức hỗ trợ phù hợp với quy định của OECD là Chi trực tiếp bằng tiền hoặc phương thức Cấn trừ với nghĩa vụ thuế đạt chuẩn (QRTC). Tuy nhiên, phương thức cấn trừ vào nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp được đánh giá là khó thực hiện do cơ chế phân cấp ngân sách địa phương, trung ương không thực hiện được bù trừ và cơ chế bù trừ chưa được quy định trong quản lý thuế

(10) *Về mức hỗ trợ và điều kiện tương ứng với từng mức hỗ trợ*

Mức hỗ trợ tối đa cho chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí đầu tư tài sản cố định, chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao được xác định trên tỷ lệ hỗ trợ tối đa áp dụng cho từng loại đối tượng. Mức hỗ trợ cho chi phí đào tạo, chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội quy định một tỷ lệ cố định áp dụng cho tất cả các đối tượng. Cụ thể:

(i) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: hỗ trợ 50% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam;

(ii) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển: hỗ trợ tối đa 30% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động R&D;

(iii) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định: hỗ trợ tối đa 10% đối với chi phí đầu tư tạo tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm;

(iv) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao: hỗ trợ tối đa 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm;

(v) Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội: hỗ trợ 25% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

Lý do đề xuất:

(1) Để đảm bảo không ảnh hưởng đến ngân sách, mức hỗ trợ chỉ quy định mức tối đa mà doanh nghiệp có thể nhận được. Tùy theo tình hình ngân sách từng năm mà mức hỗ trợ nhận được có thể bằng hoặc thấp hơn mức tối đa.

(2) Mức hỗ trợ tối đa cần được quy định cho từng loại chi phí được hỗ trợ. Mức hỗ trợ đối với mỗi loại chi phí sẽ quy định mức khác nhau với các đối tượng khác nhau.

(3) Mức hỗ trợ có thể chia mức khác nhau đối với từng bậc chi phí phát sinh khác nhau nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động cần khuyến khích.

(4) Mức hỗ trợ tối đa cho chi phí đào tạo, chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội quy định một tỷ lệ cố định áp dụng cho tất cả các đối tượng do khoản hỗ trợ này ngoài mục đích hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp còn mang tính chất hỗ trợ để đem lại phúc lợi cho người lao động.

4.2.2. Đánh giá tác động của giải pháp 2

4.2.2.1. Tác động về kinh tế xã hội: tạo ra sức hấp dẫn, sức cạnh tranh cho môi trường đầu tư Việt Nam để thu hút các dự án đầu tư mới cũng như giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng nhằm đạt được mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2021-2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm) và giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm)³².

4.2.2.2 Sự phù hợp với các cam kết quốc tế

a) Sự phù hợp với các quy tắc OECD

Nhằm đạt được mục tiêu của chính sách chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận, OECD cũng có khuyến nghị một số nội dung nhằm tránh hiện tượng đảo ngược chính sách, cụ thể là cấm các quốc gia cung cấp các lợi ích có liên quan đến các quy tắc của Trụ cột II.

(1) Định nghĩa “lợi ích có liên quan” theo quy định của Trụ cột II

Theo Luận giải (Commentary) hướng dẫn chi tiết các Quy tắc mẫu³³, khái niệm “lợi ích” được diễn giải như sau:

Thuật ngữ “các lợi ích” là bao quát và toàn diện để điều chỉnh bất kỳ loại lợi thế nào được cung cấp bởi một khu vực pháp lý, bao gồm các ưu đãi về thuế và trợ cấp; và cụm từ “liên quan đến các quy tắc” được soạn thảo có chủ ý với phạm vi rộng để tính đến các cơ chế khác nhau mà qua đó lợi ích được cung cấp.

The word “benefits” is comprehensive enough to cover any kind of advantage provided by a jurisdiction, including tax incentives, grants, and subsidies and the phrase “related to such rules” is intentionally drafted with broad language to take into account different mechanisms through which the benefit is provided.

(2) Chủ thể cung cấp “lợi ích có liên quan”

Theo Điều 126 trang 213 tại bản Luận giải của OECD, khi xem yếu tố “khu vực pháp lý” cung cấp các lợi ích có liên quan đến việc áp dụng các quy tắc của Trụ cột II, khái niệm “khu vực pháp lý” không chỉ là quốc gia hoặc chính quyền trung ương của khu vực pháp lý đó, mà còn bao gồm bất kỳ các phân khu chính trị, chính quyền địa phương, hoặc bất kỳ tổ chức công lập. Ví dụ, nếu một ngân

³² Mục 3 Phần II Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

³³ Điều 123 trang 213 của Commentary

hàng phát triển công lập cung cấp một lợi ích cụ thể liên quan đến việc áp dụng quy tắc thu nhập gộp IIR, thì quy tắc thu nhập gộp IIR áp dụng tại khu vực pháp lý đó không được coi là đạt chuẩn.

In this context, the term “jurisdiction” is not restricted to the national or central government of the jurisdiction. It includes any political subdivision, local authority, or any other public entity or arrangement. For example, if a public development bank provides a particular benefit that is related to the application of the IIR, then such rule is not a Qualified IIR.

(3) Mục đích cấm cung cấp các “lợi ích có liên quan”

Yêu cầu “các khu vực pháp lý không được cung cấp bất kỳ lợi ích liên quan đến các quy tắc” của Trụ cột II được quy định trong định nghĩa về IIR, UTPR, DMTT đạt chuẩn tại Quy tắc mẫu (Model Rules)³⁴ và diễn giải các định nghĩa này trong Bản luận giải (Commentary)³⁵.

Mục đích của các quy định cấm này là để tránh các nước áp dụng các biện pháp đối ứng mang tính chất tiêu cực hoặc đi ngược lại với mục tiêu chung của Trụ cột II là chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận, đồng thời tạo cơ hội để các nước tái cấu trúc hệ thống ưu đãi theo hướng có hiệu quả hơn.

Mục đích này có thể được hiểu thông qua diễn giải về Thuế tối thiểu bổ sung nội địa đạt chuẩn (QDMTT) tại Điều 116 trang 212 của Commentary như sau³⁶:

*Thuế bổ sung nội địa được coi là là đạt chuẩn nếu được áp cho phần Lợi nhuận thặng dư của các Công ty trong nước nhằm tăng nghĩa vụ thuế lên Mức tối thiểu chung toàn cầu. Việc đánh thuế bổ sung nội địa phải được thực hiện và quản lý để tạo ra kết quả tương đương như khi áp dụng Quy tắc GloBE và các Luận giải, bao gồm cả việc cấm các khu vực pháp lý cung cấp bất kỳ lợi ích có liên quan đến thuế nội địa đó. Giới hạn về “lợi ích” này **không nhằm mục đích hạn chế khả năng của một khu vực pháp lý tiến hành cải cách hệ thống thuế thu nhập** doanh nghiệp của mình theo hướng phù hợp với cấu trúc thuế quốc tế mới được quy định trong Quy tắc GloBE. Những cải cách sau khi áp dụng thuế tối thiểu nội địa này không nên được coi là một “lợi ích” với điều kiện là nghĩa vụ thuế sau cải cách của Tập đoàn đa quốc gia, về mặt tổng thể, **không đi ngược lại***

³⁴ Nội dung này quy định rõ ràng trong định nghĩa Thuế tối thiểu nội địa đạt chuẩn (Qualified Domestic Minimum Top-up Tax), Quy tắc gộp thu nhập chịu thuế đạt chuẩn (Qualified IIR), Quy tắc nộp thuế thặng dư (Qualified UTPR) tại trang 64, 65 của Quy tắc mẫu (OECD Model Rule).

³⁵ Ví dụ tại Điều 141 trang 216 của Commentary khi diễn giải về UTPR đạt chuẩn có nêu “The definition **prohibits** a jurisdiction from providing benefits that are related to the IIR or the UTPR that it has implemented. See discussion on this in the Commentary to the definition of a Qualified IIR. – Định nghĩa này cấm các khu vực pháp lý cung cấp các lợi ích có liên quan đến việc thực hiện quy tắc IIR hoặc UTPR

³⁶ 116. Qualified Domestic Minimum Top-up Tax means a tax that applies to Excess Profits of the domestic Constituent Entities and operates to increase domestic tax liability with respect to those profits to the Minimum Rate. The tax must be implemented and administered in a way that is consistent with the outcomes provided for under the GloBE Rules and their Commentary, including the prohibition against the implementing jurisdiction providing any collateral or other benefits that are related to such domestic tax as discussed further in the Commentary to the definition of a Qualified IIR. This limitation on collateral benefits is not intended to restrict the ability of a jurisdiction to make changes to the design of its corporate tax system in light of the new international tax architecture under the GloBE Rules. Such changes to the domestic corporate tax rules consequent on the introduction of a domestic minimum tax should not be considered a benefit provided that they do not result in MNE Groups achieving overall tax outcomes that are inconsistent with the outcomes provided for under the GloBE Rules and their Commentary.

với mục đích, định hướng của các quy định tại Quy tắc GloBE và các Luận giải tương ứng.

Do đó, các chính sách trợ cấp trực tiếp (không thông qua hệ thống thuế) hoặc QRTC (cho phép cân trừ với các loại thuế khác) sẽ ít rủi ro bị coi là lợi ích trực tiếp liên quan đến QDMTT.

(4) Cơ sở đánh giá việc cung cấp các “lợi ích có liên quan”

Theo Commentary của OECD, để xem xét liệu một lợi ích có liên quan đến Quy tắc mẫu của Trụ cột II hay không cần phải xem xét toàn bộ các tình tiết, sự kiện và hoàn cảnh của từng vụ việc. Trong đó phải xem xét nguyên tắc cơ bản của Trụ cột II là tạo ra một sân chơi bình đẳng giữa tất cả các khu vực pháp lý và tránh các hành động đi ngược mục đích do có sự khác biệt trong việc triển khai và áp dụng các quy tắc GloBE.

OECD đã cung cấp một số yếu tố cần được tính đến khi đánh giá liệu có "lợi ích liên quan đến các quy tắc" tại điểm 126³⁷ trang 213 của Luận giải như sau:

- Liệu lợi ích chỉ được cấp cho các doanh nghiệp là đối tượng bị ảnh hưởng theo Quy tắc Mẫu Trụ cột Hai hay không;
- Liệu lợi ích có được giới thiệu như là một phần của việc thực hiện các Quy tắc mẫu của Trụ cột Hai hay không; Và
- Liệu lợi ích có được giới thiệu sau khi OECD bắt đầu thảo luận về Quy tắc mẫu của Trụ cột Hai hay không³⁸.

(Ghi chú: OECD chưa quy định toàn bộ các yếu tố đánh giá, các yếu tố này được xem là chỉ dẫn bước đầu khi đánh giá và lưu ý khi thiết kế chính sách ưu đãi để đảm bảo không vi phạm nguyên tắc này).

Đối với QDMTT nếu Chính phủ có cung cấp khoản lợi ích có liên quan thì chính sách thuế tối thiểu nội địa coi như không đạt tiêu chuẩn. Thuế tối thiểu nội địa bổ sung không đạt chuẩn thì số thuế tối thiểu nộp thêm tại Việt Nam sẽ không được trừ khỏi công thức tính thuế tối thiểu bổ sung toàn cầu. Việc thuế tối thiểu bổ sung nội địa không đạt chuẩn làm tăng thêm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp do phải nộp thêm thuế bổ sung tại quốc gia khác và có khả năng dẫn đến đánh trùng thuế giữa các quốc gia cũng như phát sinh thêm các thủ tục hành chính trong việc kê khai tính toán và có nguy cơ phát sinh các tranh chấp do sự khác biệt về tính toán giữa các quốc gia.

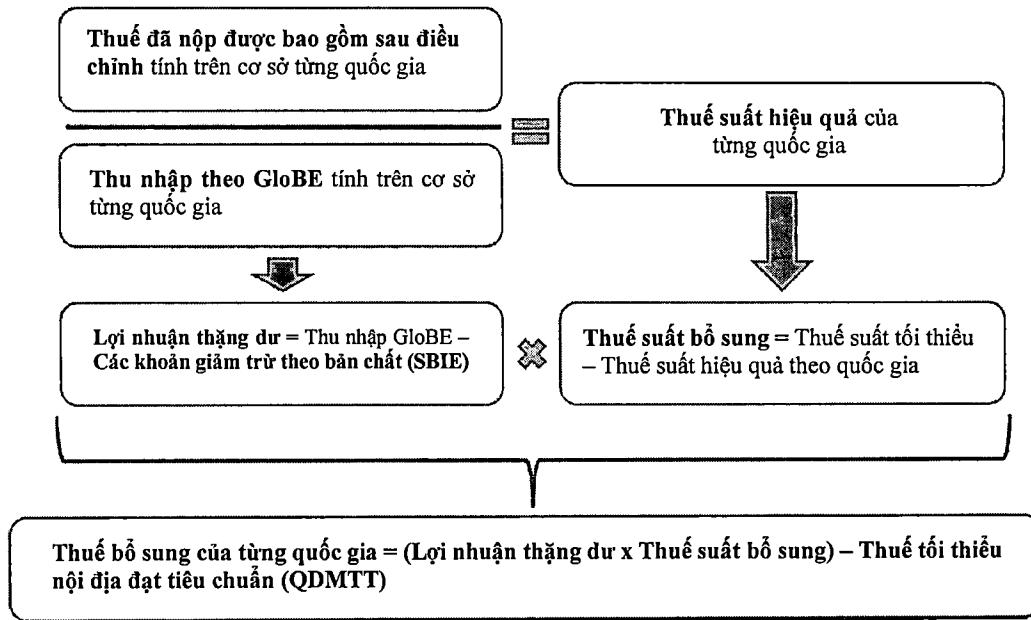
(5) Thiết kế chính sách cần không làm giảm thuế suất hiệu quả để có thể mang lại lợi ích thực tế cho doanh nghiệp.

Công thức của Trụ Cột II:

³⁷ A tax benefit or grant provided to all taxpayers is not related to the GloBE Rules. Facts that are relevant but not decisive include whether the tax benefit or grant benefits only taxpayers subject to the GloBE Rules, whether the benefit is marketed as part of the GloBE Rules and if the regime was introduced after the OECD/G20 Inclusive Framework started discussing the GloBE Rules.

³⁸ OECD/G20 Inclusive Framework lập cách tiếp cận 2 trụ cột vào tháng 1/2019

Công thức tính số thuế nộp bổ sung theo quy tắc IIR



$$\text{Thuế suất hiệu quả (ETR) của từng quốc gia} = \frac{\text{Số thuế đã nộp của tất cả các Công ty thành viên tại quốc gia đó (với một số điều chỉnh)}}{\text{Thu nhập trước thuế của tất cả các Công ty thành viên tại quốc gia đó (với một số điều chỉnh)}}$$

Căn cứ công thức nêu trên thuế suất hiệu quả càng thấp thì số thuế nộp bổ sung càng lớn hay nói cách khác nếu các khoản ưu đãi hỗ trợ có tác dụng làm giảm ETR thì sẽ làm tăng số thuế phải nộp bổ sung. Do đó, các chính sách hỗ trợ đưa ra đều cần xem xét sẽ ảnh hưởng đến ETR như thế nào.

Với công thức tính ETR ở trên, các hình thức ưu đãi sẽ tác động vào ETR thông qua việc (i) giảm tử số - làm giảm số thuế bao gồm (Covered Taxes) hoặc (ii) tăng mẫu số - làm tăng thu nhập (GloBe income).

OECD trong tài liệu về Ưu đãi thuế và trụ cột 2 tháng 10/2022 đã đưa ra phân tích về các loại công cụ ưu đãi tác động như thế nào đến ETR như sau:

Bản chất khoản hỗ trợ	Loại công cụ		Lợi ích thuế bị ảnh hưởng bởi cách tính thuế suất hiệu quả (GloBE ETR)	Ảnh hưởng đến thuế suất hiệu quả (GloBE ETR)		Lựa chọn công cụ ưu đãi
				Tử số	Mẫu số	
Ưu đãi dựa trên	Miễn hoàn toàn	hoàn	Nhiều khả năng	↓		Không lựa chọn
	Miễn phần	một	Nhiều khả năng	↓		Không lựa chọn

thu nhập		Giảm thuế suất	Nhiều khả năng	↓		Không lựa chọn
Ưu đãi dựa trên chi phí	Giảm trừ thu nhập chịu thuế ¹	Trợ cấp thuế ³	Nhiều khả năng	↓		Không lựa chọn
		Chi phí hóa tức thì và khấu hao nhanh	Ít khả năng	Điều chỉnh phát sinh mang tính theo thời điểm		Không lựa chọn vì công cụ này chỉ đem lại lợi ích về mặt thời gian thông qua việc trì hoãn nộp thuế nhưng không mang lại lợi ích bù đắp cho các doanh nghiệp
		Đối với tài sản hữu hình, máy móc thiết bị và nhà cửa	Không ảnh hưởng	Không ảnh hưởng công thức tính		
		Đối với các tài sản vô hình có thời hạn ngắn	Ít khả năng	Có thể ảnh hưởng tính vào công thức tính		
		Tài sản khác	Nhiều khả năng	Có thể ảnh hưởng tính vào công thức tính		Không lựa chọn
	Giảm trừ thuế	Các khoản giảm trừ thuế được hoàn lại đáp ứng điều kiện (QRTC)	Ít khả năng	Ghi chú 2	↑	Nên lựa chọn vì khoản giảm trừ thuế đạt chuẩn được tính vào thu nhập chịu thuế nên không làm giảm GloBE ETR có thể mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư
		Các khoản giảm trừ thuế khác	Nhiều khả năng	↓		Không lựa chọn vì khoản giảm trừ không đạt chuẩn sẽ làm giảm Adjusted Covered Tax nên sẽ làm giảm GloBE ETR

Theo phân tích nêu trên chỉ có các khoản giảm trừ thuế được hoàn lại đạt chuẩn (QRTC – Qualify Refundable Tax Credit) là công cụ ưu đãi dựa trên chi phí được cân trù với nghĩa vụ thuế đạt tiêu chuẩn hoàn lại, khoản hỗ trợ này được hạch toán vào thu nhập kế toán và làm tăng mẫu số do đó ít ảnh hưởng đến ETR, ít khả năng làm tăng nghĩa vụ thuế bổ sung nên có thể mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư.

Định nghĩa QRTC: (Điều 10.1.1 trang 65 Model rule)³⁹

Khấu Trừ Thuế Được Hoàn Lại Đạt Chuẩn (QRTC) là một khoản khấu trừ thuế có thể được hoàn lại với điều kiện khoản này phải được thanh toán bằng tiền mặt hoặc các khoản tương đương tiền mặt trong vòng bốn năm kể từ khi một Công ty thành viên đáp ứng các điều kiện để được khấu trừ theo luật của khu vực tài phán cho khoản khấu trừ. Khoản khấu trừ thuế có thể được hoàn lại một phần đạt chuẩn (Là QRTC) nếu Khoản khấu trừ thuế đó được thanh toán bằng tiền mặt hoặc các khoản tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi một Công ty thành viên đáp ứng các điều kiện để nhận các khoản khấu trừ theo luật của khu vực tài phán cho khấu trừ. Khoản khấu trừ thuế được Hoàn lại đạt chuẩn (QRTC) không bao gồm bất kỳ khoản tiền thuế nào có thể được khấu trừ hoặc được hoàn lại theo chính sách thuế quy cho bên thực hưởng (Qualified Imputation Tax).

Tham khảo thêm nội dung QRTC tại điều 3.2.4 trong tài liệu luận giải về trụ cột 2 cho thấy bản chất QRTC là các khoản hỗ trợ của Chính phủ được chi trả qua hệ thống thuế bằng cách cắt trừ với nghĩa vụ thuế hoặc chi bằng tiền mặt trong vòng 4 năm kể từ khi công ty thành viên đáp ứng điều kiện được hưởng khoản hỗ trợ. (Trường hợp không cắt trừ hết Chính phủ sẽ chi trả bằng tiền mặt, khoản hỗ trợ không bị giới hạn hay liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp.)

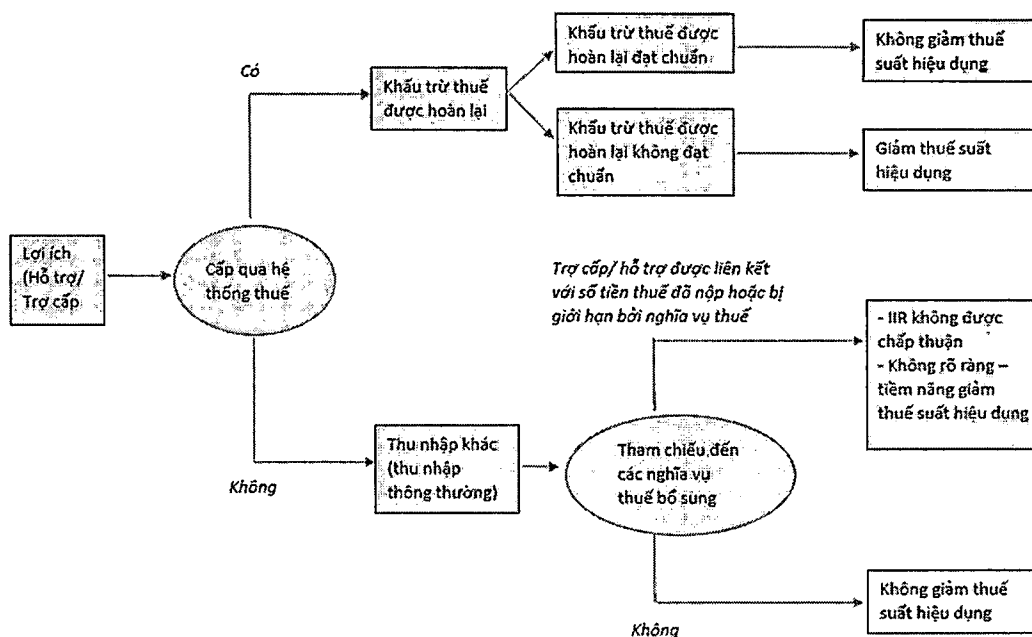
QRTC nếu được xây dựng trên nguyên tắc là Chính phủ hỗ trợ cho doanh nghiệp đối với một số các hoạt động cụ thể mà các hỗ trợ đó sẽ được cấp bằng tiền hoặc tương đương tiền (lưu ý: bù trừ với các loại thuế khác cũng được hiểu là tương đương tiền) thì được coi là có bản chất tương tự như Trợ cấp Chính Phủ (Government Grant) do đó nên được xử lý tương tự như một khoản Trợ cấp Chính Phủ, tức là được coi là thu nhập, thay vì giảm trừ nghĩa vụ thuế, khi tính ETR.⁴⁰

Nhìn chung, các khoản hỗ trợ, trợ cấp đầu tư có thể được chi trả theo hai phương thức (i) chi trả qua hệ thống thuế, hoặc (ii) chi trực tiếp hoặc theo các hình thức khác không qua hệ thống thuế như minh họa dưới đây:

Trong đó, khoản hỗ trợ của Chính phủ được chi trả trực tiếp bằng tiền mặt (Cash grant) hoặc chi trả qua hệ thống thuế bằng cách cắt trừ với nghĩa vụ thuế hoặc trả tiền mặt trong vòng 4 năm kể từ khi công ty đáp ứng điều kiện được hỗ trợ (QRTC) không làm giảm thuế suất hiệu quả nên có thể mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư khi áp dụng Trụ cột 2.

³⁹ Qualified Refundable Tax Credit means a refundable tax credit designed in a way such that it must be paid as cash or available as cash equivalents within four years from when a Constituent Entity satisfies the conditions for receiving the credit under the laws of the jurisdiction granting the credit. A tax credit that is refundable in part is a Qualified Refundable Tax Credit to the extent it must be paid as cash or available as cash equivalents within four years from when a Constituent Entity satisfies the conditions for receiving the credit under the laws of the jurisdiction granting the credit. A Qualified Refundable Tax Credit does not include any amount of tax creditable or refundable pursuant to a Qualified Imputation Tax or a Disqualified +Refundable Imputation Tax.

⁴⁰ This reflects that these types of refundable tax credits share features of, and should be treated in the same way as, government grants that form part of income, given that they are in effect government support for a certain type of activity that can ultimately be received in cash or cash equivalent



Lưu ý với trường hợp chi trả qua hệ thống thuế (Khấu trừ chi phí vào thuế phải nộp).

Model rules và Commentary của OECD không đưa ra điều khoản cụ thể về việc xử lý các khoản hỗ trợ hoặc trợ cấp của chính phủ trong tất cả các trường hợp mà chỉ hướng dẫn cho các trường hợp hỗ trợ/trợ cấp được cung cấp dưới hình thức khấu trừ thuế (bù trừ với số thuế phải nộp).

Theo đó, trường hợp các hình thức ưu đãi được thiết kế dưới hình thức khấu trừ chi phí vào thuế phải nộp (Tax credits) nên được thiết kế theo hình thức Khấu trừ chi phí vào thuế được hoàn lại đạt chuẩn (Qualified Refundable Tax credits - QRTC), vì các khoản khấu trừ nếu không đạt tiêu chuẩn QRTC sẽ ảnh hưởng đến Thuế suất hiệu quả ETR⁴¹ và không mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp. (Xem Minh họa số 1)

Theo đó, nếu Chính phủ cho phép Công ty khấu trừ thẳng vào số thuế phải nộp đối với chi phí của một số hoạt động cụ thể, hoặc hoàn lại chi phí chưa khấu trừ hết nếu công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế thì khoản khấu trừ đó phải có khả năng được hoàn lại trong vòng 4 năm từ khi đáp ứng các điều kiện theo quy định⁴².

Lưu ý với trường hợp chi trả theo hình thức khác không qua hệ thống thuế

Khoản trợ cấp của Chính phủ nếu có liên kết hoặc giới hạn bởi các nghĩa vụ thuế sẽ không được coi là khoản giảm trừ thuế được hoàn lại đáp ứng điều kiện

⁴¹ Theo Luận giải số 13 trang 89 của Commentary về Trụ cột II: Nếu vì mục đích tài chính kế toán, thì các khoản khấu trừ chi phí thuế được hoàn lại nếu không đạt chuẩn vẫn cho thể coi là thu nhập của Công ty. Tuy nhiên, với mục đích theo GloBE, thì khoản khấu trừ này sẽ bị loại trừ trong công thức tính toán thu nhập GloBE và được coi là khoản giảm chi phí thuế của Công ty. Điều này ảnh hưởng đến tử số trong công thức tính ETR. Còn đối với trường hợp khoản khấu trừ đạt chuẩn – QRTC thì khoản khấu trừ này sẽ được coi là thu nhập trong Công thức tính ETR.

⁴² Theo định nghĩa QRTC tại điều 10.1.1 của Model Rules trang 65

dẫn đến việc phải tính toán lại và làm giảm thuế suất hiệu quả GloBE ETR. Do đó, nếu đã chi trả không thông qua hệ thống thuế thì không nên có các quy định tham chiếu đến các nghĩa vụ thuế bổ sung.

(6) Kết luận

Các đề xuất giải pháp chính sách hỗ trợ đầu tư tại Dự thảo Nghị định sẽ không vi phạm các quy tắc của OECD vì:

(i) Khoản hỗ trợ không phải là cung cấp lợi ích có liên quan đến chính sách thuế tối thiểu nội địa bổ sung để chính sách này có thể đạt chuẩn theo quy định của OECD là QDMTT. Theo đó:

- Chính sách hỗ trợ áp dụng cho tất cả các đối tượng đáp ứng điều kiện hưởng trợ cấp, không chỉ áp dụng với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi trụ cột 2, không phân biệt dự án đầu tư cũ hay mới.

- Chính sách không được giới thiệu là một phần của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, số tiền hỗ trợ không thể hiện mối liên hệ đến số thuế nộp bổ sung.

- Chính sách cũng dựa trên các tiêu chí hoặc quy định đã có từ trước để giảm thiểu việc giới thiệu một chính sách mới sau khi áp dụng trụ cột 2.

(ii) Chính sách hỗ trợ có hình thức Cash grant hoặc QRTC để mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư. Theo đó, khoản hỗ trợ sẽ là khoản ưu đãi hỗ trợ dựa trên chi phí, không liên quan đến hoặc giới hạn bởi nghĩa vụ thuế phải nộp (hay liên quan đến doanh thu, lợi nhuận).

b) Sự phù hợp với cam kết WTO

Điều XVI Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch GATT 1994 và Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Agreement on Subsidies and Countervailing Measures-Hiệp định SCM) đưa ra các quy định về các khoản trợ cấp của chính phủ.

(1) Định nghĩa của trợ cấp theo WTO:

Trợ cấp được định nghĩa là các khoản trợ giúp bằng tài chính của chính phủ hoặc cơ quan nhà nước, mang lại lợi ích cho đối tượng nhận trợ cấp. Trợ cấp có thể có một trong các hình thức sau hoặc kết hợp của các hình thức dưới đây, từ chính phủ hoặc thông qua các quỹ, các tổ chức tín thác, hoặc tư nhân:

- Trợ cấp trực tiếp bằng tiền (ví dụ: cấp vốn, cho vay hoặc góp vốn cổ phần);
 - Các khoản tiền hoặc nợ có thể được chuyển trong tương lai (ví dụ: bảo lãnh khoản vay);
 - Miễn hoặc bỏ qua các khoản lẽ ra phải đóng (ví dụ: ưu đãi thuế, tín dụng);
 - Mua hàng, cung cấp các dịch vụ hoặc hàng hóa (trừ cơ sở hạ tầng chung).
- Trợ cấp sẽ phải tuân theo các quy tắc trong Hiệp định SCM nếu thỏa mãn điều kiện về “tính riêng biệt”, tức là các khoản trợ cấp này được áp dụng riêng cho một doanh nghiệp, một ngành hoặc nhóm doanh nghiệp hoặc nhóm ngành. WTO yêu cầu các nước thành viên hạn chế các khoản trợ cấp làm sai lệch việc phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Các chương trình trợ giúp của chính phủ được áp

dụng rộng rãi trong một nền kinh tế có thể không vi phạm nguyên tắc nêu trên. Theo quy định tại Hiệp định SCM, các trường hợp trợ cấp dưới đây có thể bị coi là có “tính riêng biệt”:

- Trợ cấp cho các doanh nghiệp cụ thể, hoặc ngành cụ thể.
- Trợ cấp cho một khu vực địa lý cụ thể.
- Các khoản trợ cấp bị cấm

(2) Các loại trợ cấp theo WTO

Về nguyên tắc, Chính phủ có thể trợ cấp cho các công ty với những hạn chế và điều kiện nhất định.

Hiệp định SCM xác định hai loại trợ cấp: trợ cấp bị cấm (trợ cấp đèn đỏ), trợ cấp không bị cấm nhưng có thể bị khiếu kiện (trợ cấp đèn vàng - tức là có thể bị thách thức trong WTO hoặc áp dụng các biện pháp đối kháng). Ban đầu, Hiệp định SCM có một danh mục thứ ba là Trợ cấp không bị khiếu kiện (trợ cấp đèn xanh). Danh mục này tồn tại trong năm năm, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 1999 và không được gia hạn.

- *Về trợ cấp bị cấm*, theo điều 3 của Hiệp định SCM, các khoản trợ cấp sau đây bị cấm:

+ Trợ cấp xuất khẩu - nghĩa là bất kỳ khoản trợ cấp nào dựa trên một hoặc nhiều điều kiện khi xuất khẩu, kể cả trường hợp có quy định pháp luật hay được áp dụng trên thực tế. Ví dụ, trợ cấp được cấp theo giá trị hoặc tỷ lệ xuất khẩu, trợ cấp cho chi phí nguyên vật liệu để xuất khẩu, ưu đãi/ thuế hoàn lại được cấp nếu có hoạt động xuất khẩu.

+ Trợ cấp khuyến khích tiêu dùng sản phẩm trong nước: nghĩa là bất kỳ khoản trợ cấp nào phụ thuộc vào việc sử dụng hàng hóa trong nước thay vì hàng nhập khẩu, dù chỉ là một hoặc một trong một số điều kiện khác.

Ngoài ra, theo chú thích 4 trong Hiệp định SCM giải thích thêm cho lời văn về việc trợ cấp bị coi là tồn tại khi “có quy định pháp luật hay được áp dụng trên thực tế” đối với hoạt động xuất khẩu như sau: “Tiêu chí này có nghĩa là cho dù không có quy định pháp luật rằng chính phủ sẽ cấp trợ cấp nếu bên nhận trợ cấp đạt được kết quả xuất khẩu nhất định, nhưng trên thực tế trợ cấp vẫn được cấp gắn với tình hình xuất khẩu hoặc thu nhập từ xuất khẩu ở hiện tại hoặc trong tương lai. Việc cấp trợ cấp cho các doanh nghiệp xuất khẩu không vì thế mà lập tức bị coi là trợ cấp xuất khẩu hiểu theo nghĩa của Điều này”.

Như vậy, khoản trợ cấp dành cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm sẽ không thuộc khoản trợ cấp bị cấm, nếu khoản trợ cấp đó không ràng buộc hoặc phụ thuộc vào xuất khẩu hoặc thu nhập từ xuất khẩu, và thỏa mãn các điều kiện khác của Hiệp định SCM. Quan điểm này đã được thảo luận và lưu ý trong quá trình đàm phán WTO giữa Việt Nam và các thành viên khác về các ưu đãi dành cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất mà Việt Nam khẳng định rằng các ưu đãi đó sẽ phù hợp với WTO, tức là các ưu đãi sẽ không phụ thuộc vào kết quả hoạt động xuất khẩu hoặc tỷ lệ nội địa hóa.

- Về trợ cấp có thể bị khiếu kiện, theo điều 5 của Hiệp định SCM, trợ cấp không bị cấm nhưng có thể bị khiếu kiện (trợ cấp đèn vàng) là việc một Thành viên thông qua việc sử dụng bất kỳ trợ cấp nào để gây ra tác động có hại đến quyền lợi của Thành viên khác, cụ thể:

+ Gây tổn hại cho một ngành sản xuất của một Thành viên khác;

+ Làm vô hiệu hay gây phương hại đến những quyền lợi mà Thành viên khác trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng từ Hiệp định GATT 1994, đặc biệt là những quyền lợi có được từ những cam kết theo Điều 2 của Hiệp định GATT 1994.

+ Gây tổn hại nghiêm trọng tới quyền lợi của một Thành viên khác. Trong trường hợp này, quốc gia khiếu nại phải chứng minh rằng trợ cấp do quốc gia thành viên khác cung cấp có ảnh hưởng xấu đến lợi ích của quốc gia đó.

Việc xác định thiệt hại có thể tại quốc gia nhập khẩu, hoặc các nhà xuất khẩu đối thủ từ một quốc gia khác khi cả hai cạnh tranh ở thị trường thứ ba, hoặc tại quốc gia cấp trợ cấp khiến các nhà xuất khẩu nước ngoài mất lợi thế cạnh tranh.

Thông thường, trợ cấp đèn vàng sẽ được đưa ra Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO để phán quyết. Nếu Cơ quan giải quyết tranh chấp quy định rằng trợ cấp có tác động bất lợi, trợ cấp đó phải được thu hồi hoặc ảnh hưởng bất lợi của nó phải được loại bỏ. Hầu hết các khoản trợ cấp, chẳng hạn như trợ cấp sản xuất, thuộc loại "có thể đối kháng". Việc tạo ra một hệ thống các biện pháp khắc phục đa phương cho phép các Thành viên đặt câu hỏi cho các khoản trợ cấp làm phát sinh các tác động bất lợi thể hiện một bước tiến lớn so với cơ chế trước đây của WTO. Tuy nhiên, cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO hiện nay vẫn bị các nước thành viên chỉ trích là thiếu hiệu quả và vẫn tồn tại những khó khăn trong hầu hết các trường hợp đối với Thành viên khiếu nại để chứng minh các tác động thương mại bất lợi phát sinh từ trợ cấp.

- Nghĩa vụ thông báo về trợ cấp:

Điều 25 của Hiệp định SCM yêu cầu các Thành viên thông báo về mọi khoản trợ cấp cụ thể (ở tất cả các cấp chính quyền và bao gồm tất cả các lĩnh vực hàng hóa, bao gồm cả nông nghiệp) cho Ủy ban SCM, và thông báo các biện pháp đối kháng được triển khai, thường là định kỳ nửa năm hoặc hàng năm. Các thông báo này là chủ đề được Ủy ban SCM xem xét và thảo luận.

Theo báo cáo của Ủy ban trợ cấp và Các biện pháp đối kháng về Chương trình trợ cấp của Việt Nam ngày 27 tháng 2 năm 2020, Việt Nam đã đệ trình một thông báo mới và đầy đủ theo điều XVI của GATT 1994 và điều 25 của Hiệp định SCM. Trong báo cáo này, tất cả các khoản trợ cấp hiện có ở Việt Nam (bao gồm ưu đãi thuế suất TNDN, miễn thuế nhập khẩu, miễn tiền thuê đất, ... cho các dự án đầu tư vào các lĩnh vực/địa điểm ưu đãi, thuế suất ưu đãi cho các dự án năng lượng mặt trời/gió, v.v.) đều đã được báo cáo. Theo báo cáo này, không có trợ cấp nào có tác động đến thương mại tức là các khoản trợ cấp này được phép theo WTO.

Ngoài ra, một số yếu tố nên xem xét là hiện tại thực tế thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO đang chưa có (chưa có tổ chức tài phán giải quyết), các nước xuất khẩu chính của VN đối với các sản phẩm sản xuất như Hoa Kỳ, EU... tuy

nhiên các quốc gia này không sản xuất nên rất khó để chứng minh bị thiệt hại, do đó cũng khó có căn cứ để đánh thuế đối kháng.

Tại Hoa Kỳ có áp dụng các ưu đãi hỗ trợ cho sản xuất đối với các dự án chiến lược như ưu đãi bằng tiền mặt cho sản xuất pin xe điện ... cũng không thuộc đối tượng phải áp thuế đối kháng.

(3) Kết luận

Trên cơ sở các thông tin và phân tích nêu trên, các cơ chế trợ cấp dựa trên chi phí không thuộc loại trợ cấp bị cấm, nếu trợ cấp này áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty xuất khẩu và các công ty bán hàng trong nước) và nó không phụ thuộc vào kết quả hoạt động xuất khẩu hoặc thu nhập từ xuất khẩu (không bị coi là có “tính riêng biệt” và không phải là trợ cấp xuất khẩu). Các nước thành viên WTO khác có thể xem xét lại các khoản trợ cấp mà một quốc gia đưa ra để xác định xem khoản trợ cấp đó có tạo ra bất kỳ ảnh hưởng xấu nào đến lợi ích của họ hay không. Tuy nhiên, khả năng cao một chương trình trợ cấp dựa trên chi phí nghiên cứu và phát triển hoặc vốn đầu tư không gây tổn hại nghiêm trọng cho các nước thành viên khác.

c) Sự phù hợp với các Hiệp định thương mại tự do (FTA)

(1) Các hình thức hỗ trợ như đề xuất không nêu đích danh doanh nghiệp được hưởng. Thay vào đó, chính sách chỉ đặt ra các tiêu chí, và trong trường hợp bất kỳ doanh nghiệp nào đạt được các tiêu chí này, thì doanh nghiệp đó cũng sẽ được hưởng hỗ trợ. Do đó, không vi phạm phân biệt đối xử trong phạm vi bảo hộ đầu tư theo thỏa thuận của các FTA.

(2) Yếu tố hỗ trợ theo ngành sản xuất cụ thể, hoặc loại sản phẩm cụ thể không làm phát sinh yếu tố phân biệt đối xử do không đặt ra bất kỳ rào cản tham gia thị trường nào đối với các doanh nghiệp muốn đáp ứng đủ tiêu chí để được hưởng hỗ trợ.

4.2.2.3. Đánh giá tác động đến ngân sách nhà nước

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư được Quốc Hội xác định “từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác”. Theo rà soát, đối tượng được hưởng hỗ trợ dự kiến khoảng 22 doanh nghiệp, so với 122 doanh nghiệp nộp thuế tối thiểu toàn cầu (ước tính của Tổng Cục thuế). Đồng thời, số thuế phải nộp bổ sung của 22 doanh nghiệp này chiếm khoảng 80% số thu bổ sung thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam. Do đó, xét về tương quan thu-chi thì rủi ro thâm hụt ngân sách là thấp.

4.2.2.4. Đánh giá tác động về thủ tục hành chính

(1) Đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao quy mô lớn, dự án ứng dụng công nghệ cao là những đối tượng hiện nay đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nên việc đánh giá và chọn lọc đối tượng có thể tận dụng thủ tục hành chính hiện hành. Cụ thể, thủ tục xác nhận Doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao là thủ tục đã có sẵn theo quy định hiện

hành của Luật công nghệ cao. Doanh nghiệp có thể tự đánh giá việc đáp ứng các điều kiện về quy mô vốn, tiến độ giải ngân của dự án và các chi phí R&D, vì vậy không phát sinh các thủ tục xác nhận về đối tượng.

(2) Về thủ tục hỗ trợ, các điều kiện tương ứng với mức hỗ trợ đã được quy định tại dự thảo Nghị định. Quy trình thủ tục đề xuất và thẩm định hỗ trợ đầu tư là thủ tục hành chính mới áp dụng cho các đối tượng hưởng hỗ trợ.

4.2.2.5. Đánh giá tác động về hệ thống luật pháp chính sách

(chi tiết tại Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định)

4.2.2.6. Đánh giá tác động về vấn đề giới: không có

5. Kiến nghị giải pháp: kiến nghị lựa chọn giải pháp 2 (thẩm quyền ban hành chính sách là Chính phủ; hình thức văn bản là Nghị định, sau khi đã báo cáo và được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý).

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Báo cáo đánh giá tác động đã được lấy ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan trung ương, các công ty kiểm toán quốc tế và các chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước. Cơ quan đánh giá tác động đã tiếp thu và hoàn chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực cho việc thi hành văn bản

- Từ nguồn ngân sách trung ương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Tuyên truyền, phổ biến văn bản: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến nội dung văn bản và các quy định liên quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của văn bản kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong văn bản, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện văn bản.

V. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Sau khi Nghị định được ban hành:

1. Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành Nghị định này.

b) Rà soát, đánh giá, tổng kết việc thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư sau 05 năm kể từ khi thực hiện việc chi hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị định của Chính phủ về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo:

Phụ lục I: Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Việt Nam

Phụ lục II: Trợ cấp và biện pháp đối kháng theo Hiệp định WTO)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan TW: TC, KH-CN, TN&MT, CT, XD, GTVT, LĐTBXH, GD&ĐT, TT&TT, NG, TP, NV, NHNN;
- Lưu: VT, ĐTNND

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

PHỤ LỤC I

CƠ CHẾ ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM

I. VỀ HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

- a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;
- b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;
- d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

- a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này;
- b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;
- c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;
- d) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;
- đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

g) Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

5. Ưu đãi đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

6. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

7. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 20 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

II. VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT

Điều 20. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật này.

6. Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật này và các luật khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

PHỤ LỤC II

TRỢ CẤP VÀ BIỆN PHÁP ĐỐI KHÁNG THEO HIỆP ĐỊNH WTO

I. Định nghĩa của trợ cấp

Sự hỗ trợ về tài chính của Chính Phủ cho một **ngành công nghiệp và doanh nghiệp nào đó** để **Chính phủ** đạt được một chính sách nhất định

II. Ý nghĩa của biện pháp đối kháng

1. Biện pháp đối kháng là một biện pháp để **bổ sung và áp đặt thuế đối kháng (“CVD”)** đối với **hàng hóa nhập khẩu tương ứng** với hàng hóa và nhà xuất khẩu hoặc nước xuất khẩu được chỉ định nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước khi có lo ngại về thiệt hại thực tế do nhập khẩu hàng hóa đã được trợ cấp hoặc tiền khuyến khích trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến chế tạo, sản xuất hoặc xuất khẩu ở nước ngoài.

2. Để thực hiện biện pháp đối kháng cần thỏa mãn 3 điều kiện sau:

- i. Tồn tại sự hỗ trợ tài chính (Financial contribution) từ cơ quan chính phủ/nhà nước
- ii. Phát sinh lợi ích (benefit) đối với doanh nghiệp hay ngành công nghiệp đặc thù do sự hỗ trợ tài chính đó
- iii. Vì lý do đó, doanh nghiệp cạnh tranh hay các ngành công nghiệp ở nước nhập khẩu bị thiệt hại và mối quan hệ nhân quả được thiết lập giữa việc chi trả trợ cấp và thiệt hại về công nghiệp

III. Nội dung chính của Hiệp định WTO

1. Trợ cấp tuân theo các biện pháp đối kháng theo hiệp định WTO bao gồm các trợ cấp tài chính của chính phủ và kết quả là lợi ích kinh tế được hình thành. Đặc biệt, điều quan trọng là phải xác định tính đặc thù của trợ cấp (Specificity) và liệu trợ cấp có gây thiệt hại nghiêm trọng (Serious Prejudice) đến lợi ích của quốc gia khác hay không để có thể áp dụng các biện pháp đối kháng

2. Tính đặc thù có nghĩa là khả năng tiếp cận trợ cấp bị giới hạn ở các công ty cụ thể

(i) Theo luật, tính đặc thù phát sinh khi trợ cấp chỉ được trả cho một số công ty và một số ngành công nghiệp, và được coi là không có tính đặc thù khi các khoản trợ cấp được thực hiện theo các tiêu chuẩn và điều kiện khách quan mà không có sự chỉ định của một số công ty hoặc ngành công nghiệp nào.

(ii) Theo luật dù không có tính đặc thù, tuy nhiên trên thực tế, trong trường hợp việc cấp hoặc sử dụng trợ cấp mang tính phân biệt đối xử vẫn được coi là có tính đặc thù.

(iii) Trợ cấp được chi trả cho các doanh nghiệp trên một địa bàn nhất định cũng được coi là có tính đặc thù.

3. Việc xác định **thiệt hại nghiêm trọng** hay không phải được chứng minh dựa trên các tiêu chí sau

- (i) Tỷ lệ trợ cấp vượt quá 5%
- (ii) Trợ cấp để bù đắp cho những thua lỗ của một ngành công nghiệp hoặc một DN đặc thù
- (iii) Trường hợp xóa nợ

(*) Theo tiêu chuẩn tính quan trọng (de minimis) thuế đối kháng của Hoa Kỳ và EU, nếu mức trợ cấp **thấp hơn 1% giá hàng hóa** (2% đối với các nước đang phát triển) thì không bị coi là thiệt hại nghiêm trọng) ▷ Việt Nam không phải là nước đang phát triển

IV. Phân tích các ví dụ biện pháp đối kháng chính đối với hình thức trợ cấp

Trong các ví dụ điều tra về các biện pháp đối kháng chính, tất cả các lợi ích như miễn giảm thuế, hỗ trợ tài chính ... đều được coi là trợ cấp. (Tuy nhiên, trợ cấp dựa trên kết quả hoạt động xuất khẩu được phân loại là trợ cấp bị cấm và so với các khoản trợ cấp khác, thông thường các khoản khấu trừ thuế (Tax credit) có khả năng cao được đánh giá là không mang tính đặc thù)

Ngoài ra, trợ cấp chi trả cho nhà cung cấp - Vendor cũng thuộc đối tượng điều tra áp dụng biện pháp đối kháng.

Trong quá khứ, giao dịch trực tiếp tức là bán hàng trực tiếp và vận chuyển hàng hóa từ nước sản xuất sang nước nhập khẩu là đối tượng chính của các cuộc điều tra, tuy nhiên vẫn có ví dụ điều tra trong trường hợp tái xuất khẩu.

Khả năng áp dụng biện pháp đối kháng theo hình thức/tính chất trợ cấp được tóm tắt như sau:

	Phân loại	Khả năng
1	Trợ cấp với hình thức khác	(i) Các khoản trợ cấp xuất khẩu dành cho doanh nghiệp đáp ứng điều kiện kết quả hoạt động xuất khẩu thuộc “ trợ cấp bị cấm ” (ii) Hoàn trả lại trợ cấp
2	Miễn trừ chi phí (điện, nước, chi phí thuê...)	Khi các khoản trợ cấp cho các cơ sở vật chất sản xuất được trả cho một công ty cụ thể hoặc nhà cung cấp của một công ty cụ thể, nó có nhiều khả năng được đánh giá là có “ tính đặc thù ”
3	Giảm trừ thuế (Tax credit)	So với các khoản trợ cấp hình thức khác thì có nhiều khả năng được đánh giá là có “ tính đặc thù ” thấp
4	Hạng mục khác(*)	(i) Ưu đãi miễn giảm thuế như thuế nhập khẩu/GTGT dành cho doanh nghiệp đặc thù được chỉ định có khả năng cao bị coi là trợ cấp có “ tính đặc thù ” (ii) Các khoản trợ cấp xuất khẩu dành cho doanh nghiệp đáp ứng điều kiện kết quả xuất khẩu thuộc “ trợ cấp bị cấm ”

(*) Miễn giảm thuế quan/thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu, thuế địa phương, thuế nhà thầu nước ngoài (FCT)...

V. Tình hình điều tra/áp dụng thuế đối kháng

Theo thống kê về điều tra và áp dụng thuế đối kháng thì Mỹ và EU là chiếm đa số:

Theo tiêu chuẩn quốc gia xuất khẩu			Theo tiêu chuẩn quốc gia điều tra		
Quốc gia	Điều tra	Áp dụng	Quốc gia	Điều tra	Áp dụng
Trung Quốc	189	129	Mỹ	290	173
Ấn Độ	93	56	EU	89	45
Hàn Quốc	32	15	Canada	76	36
Việt Nam	23	9	Úc	38	16
Khác	295	135	Khác	139	74
Tổng	632	344	Tổng	362	344

Các mặt hàng điều tra và áp dụng biện pháp đối kháng chính tập trung vào các sản phẩm phi kim loại (Chương Mục 15 trong quy định phân loại HS code) (mức 50%), và thiết bị gia dụng, điện thoại di động, chất bán dẫn (Chương Mục 16 trong quy định phân loại HS c), v.v. ở mức 5% ▸ Lý do tập trung vào các lĩnh vực nguyên vật liệu chính như thép...vì có thể dễ dàng so sánh tương đối về sản phẩm, giá, chuỗi cung ứng...(nghĩa là dễ chứng minh về sự thiệt hại nghiêm trọng)

VI. Hạng mục cân nhắc biện pháp đối kháng khi áp dụng trợ cấp

1. Khi xem các ví dụ và quy định của Hiệp định WTO, khoản trợ cấp có thể áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp mà không giới hạn trong một số doanh nghiệp đặc thù nào hoặc một lĩnh vực kinh tế đặc biệt nào thì sẽ không thuộc đối tượng áp dụng biện pháp đối kháng.

2. Ngoài ra, bất kể mức độ cụ thể nào, nếu tỷ lệ trợ cấp được duy trì trong phạm vi 1% giá bán (giá do người sản xuất nhận trợ cấp bán ra) thì không áp dụng các biện pháp đối kháng.

3. Ngay cả khi có cơ cấu giao dịch phức tạp thì cũng cần tính đến khả năng bị áp dụng biện pháp đối kháng, ví dụ trường hợp cơ cấu tái xuất tức là sản xuất theo đơn đặt hàng của công ty mẹ (doanh nghiệp bán lại công ty mẹ của Tập đoàn và Tập đoàn bán cho các nhà phân phối tại nước nhập khẩu), thông thường người khiếu nại rất khó để chứng minh thiệt hại (nghĩa là các công ty sản xuất theo đơn đặt hàng/gia công có nguy cơ áp dụng các biện pháp đối kháng tương đối thấp), vì vậy việc xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ và EU nơi có nhiều cuộc điều tra và

áp dụng biện pháp đối kháng cần xem xét duy trì cơ cấu sản xuất theo đơn đặt hàng/gia công.

4. Việc chuyển đổi các khoản giảm và miễn thuế thành trợ cấp có thể bị truy vấn (challenge), tuy nhiên i) đó là một quyết định hợp lý của Chính phủ Việt Nam nhằm nâng cao tính hiệu lực của việc giảm và miễn thuế sau khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu Trụ cột 2 (ở quốc gia khác cũng đã hoặc đang nghiên cứu tương tự), ii) Chi trả trợ cấp trong phạm vi ưu đãi đã được dự kiến tương ứng với khoản miễn giảm thuế hiện tại, iii) Cần phải nhấn mạnh rằng việc áp dụng trợ cấp là một phần/mắt xích của cuộc cải cách thuế cũng như là một quyết định tất yếu đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

VII. Nội dung chính liên quan đến biện pháp đối kháng đối với khoản trợ cấp trong hiệp định WTO

1. Điều kiện chính của “Trợ cấp” (Điều 1 Khoản 1)

(i) Nếu có sự đóng góp tài chính (*) của chính phủ trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên WTO và lợi ích kinh tế được trao bởi điều này

(*) 1) Thông lệ của chính phủ liên quan đến việc chuyển tiền trực tiếp (ví dụ như viện trợ không hoàn lại, các khoản vay và tham gia cổ phần), chuyển nhượng trực tiếp các quỹ tiềm năng hoặc các nghĩa vụ nợ (ví dụ như bảo lãnh khoản vay); 2) từ bỏ hoặc không đánh thuế là các khoản phải thu của chính phủ (các ưu đãi tài chính như khấu trừ thuế); 3) Chính phủ cung cấp hoặc mua hàng hóa hoặc dịch vụ không phải là vốn đầu tư gián tiếp chung của xã hội

(ii) Trợ cấp được đánh giá là có “tính đặc thù” sẽ trở thành đối tượng áp dụng biện pháp đối kháng ▷ Điều này là do chi phí sản xuất của các công ty được trợ cấp có chọn lọc được giảm xuống, dẫn đến sự méo mó trong thương mại quốc tế

(iii) Trợ cấp được chia làm 3 loại: trợ cấp bị cấm, trợ cấp có thể đối kháng và trợ cấp không thể đối kháng (trợ cấp được phép)

2. Trợ cấp mang tính đặc thù (Điều 2)

Trong trường hợp chính phủ hoặc luật pháp hạn chế rõ ràng quyền tiếp cận trợ cấp cho các công ty cụ thể/đặc thù. (Tuy nhiên, dù bên ngoài không có “tính đặc thù” thì vẫn có thể xem xét các yếu tố khác để đánh giá bản chất là có tính đặc thù) (*)

(*) Ví dụ: sử dụng các kế hoạch trợ cấp của một số công ty cụ thể, sử dụng áp đảo bởi các công ty cụ thể, số trợ cấp lớn không tương xứng cho các công ty cụ thể và phương cách chính phủ/cơ quan nhà nước thực hiện quyền quyết định trong các quyết định trợ cấp)

3. Trợ cấp không mang tính đặc thù (Điều 2)

(i) Trong trường hợp các tiêu chuẩn hoặc điều kiện (*) mang tính khách quan quy định điều kiện người thụ hưởng và số trợ cấp được thiết lập phù hợp với chính phủ hoặc luật pháp, và các điều kiện thụ hưởng là tự động và các điều kiện và tiêu chuẩn này được tuân thủ nghiêm ngặt

(*) Trường hợp không ưu tiên cụ thể một công ty nào hơn các công ty khác và trung lập như về số lượng nhân viên, quy mô của công ty...

(ii) Trong trường hợp chính phủ quy định/thay đổi thuế suất có thể áp dụng chung

4. Trợ cấp bị cấm (bị coi là trợ cấp đặc thù) (Điều 3)

(i) Trợ cấp được chi trả theo kết quả xuất khẩu (hệ thống dự trữ ngoại tệ bao gồm trợ cấp trực tiếp hoặc tiền thưởng xuất khẩu cho các doanh nghiệp/ngành công nghiệp theo kết quả xuất khẩu hoặc các thông lệ tương tự, v.v.)

(ii) Trợ cấp được chi trả theo điều kiện sử dụng hàng hóa nội địa thay vì hàng hóa nhập khẩu

5. Trợ cấp có thể đối kháng (Điều 5)

Do các do các khoản trợ cấp cụ thể 1) thiệt hại cho ngành công nghiệp nội địa của các Quốc gia Thành viên khác; 2) vô hiệu hóa hoặc xâm hại lợi ích của một Thành viên theo GATT; hoặc 3) gây ra "thiệt hại nghiêm trọng" cho lợi ích của các Quốc gia Thành viên khác;

6. Thiệt hại nghiêm trọng (Điều 6)

(i) Khi 'trợ cấp / giá sản phẩm' vượt quá 5%⁴³

(ii) Trợ cấp để bù đắp những tổn thất trong hoạt động của một số ngành hoặc doanh nghiệp nhất định;

Hoặc:

(iii) Miễn giảm nghĩa vụ tài chính trực tiếp

7. Trợ cấp được phép (Điều 8)

(i) Trợ cấp đáp ứng các yêu cầu sau đối với đối tượng là trợ cấp không đặc thù hoặc ngay cả là trợ cấp đặc thù

(ii) Trợ cấp hỗ trợ nghiên cứu: Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của các công ty hoặc viện nghiên cứu ký hợp đồng với các công ty (nghiên cứu công nghiệp: tối đa 75% chi phí, các hoạt động phát triển trước cạnh tranh: tối đa 50%)

(iii) Trợ cấp hỗ trợ phát triển khu vực: Hỗ trợ không đặc thù cho các khu vực kém phát triển⁴⁴ trong các nước thành viên

(iv) Trợ cấp môi trường: Là một biện pháp không lặp lại để các thiết bị hiện có đã sử dụng trong hơn 2 năm phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường mới theo luật, giới hạn ở 20% chi phí thích ứng

(v) Cần thông báo trước cho Ủy ban trợ cấp và các biện pháp đối kháng trước khi thực hiện trợ cấp được phép; Cũng bắt buộc phải thông báo về nội dung khoản trợ cấp hàng năm (tuy nhiên, thực tế chưa có quốc gia nào thông báo)

⁴³ (*) Về 'thiệt hại nghiêm trọng' hoặc 'trợ cấp được phép', có cách hiểu khác nhau giữa các quốc gia. Theo quy định 'de minimis' (tỷ lệ không đáng kể) ở Mỹ và EU, các khoản trợ cấp trong vòng 1% giá hàng hóa (trong vòng 2% so với giá đóng cửa ở các nước đang phát triển) không bị coi là thiệt hại nghiêm trọng.

⁴⁴ Khu vực có mức thu nhập từ 85% trở xuống so với mức trung bình của cả nước hoặc tỷ lệ thất nghiệp cao hơn mức trung bình của cả nước từ 10% trở lên

※ Tuy nhiên, các quy định về trợ cấp được phép chỉ có hiệu lực trong 5 năm sau khi hiệp định WTO có hiệu lực, và do sự khác biệt về lập trường của các nước thành viên, không thể đạt được thỏa thuận về việc áp dụng gia hạn nên đã hết hiệu lực vào ngày 1/1/2000. Do đó, hiện tại thực hiện điều tra và đánh thuế đối kháng đối với trợ cấp được phép theo từng quốc gia (Điều 31 của Hiệp định)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 285/TB-VPCP

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Kết luận của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại cuộc họp về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ đối với đề nghị xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Ngày 29 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái đã chủ trì cuộc họp về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ đối với đề nghị xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (đề nghị xây dựng Nghị định). Tham dự cuộc họp có lãnh đạo các Bộ, cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Ngoại giao, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Chính phủ; đại diện lãnh đạo các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường.

Sau khi nghe báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ý kiến phát biểu của các đại biểu dự họp, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái kết luận như sau:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tiếp thu đầy đủ các ý kiến xác đáng tại cuộc họp, khẩn trương hoàn thiện nội dung báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ đối với đề nghị xây dựng Nghị định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong ngày 29 tháng 6 năm 2024.

b) Căn cứ quyết nghị của Chính phủ về đề nghị xây dựng Nghị định, trên cơ sở tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thành viên Chính phủ, các ý kiến phát biểu tại cuộc họp, hoàn thiện dự thảo Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (dự thảo Nghị định), có văn bản gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong ngày 29 tháng 6 năm 2024 theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ để hoàn thiện dự thảo Nghị định, có văn bản gửi Bộ Tư pháp thẩm định chậm nhất trong ngày 02 tháng 7 năm 2024.

d) Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ chậm nhất trong ngày 05 tháng 7 năm 2024.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương có ý kiến tham gia đối với dự thảo Nghị định theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất trong ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3. Bộ Tư pháp khẩn trương thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định ngay sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong ngày 04 tháng 7 năm 2024.

4. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các Bộ, cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- TTgCP, PTTg Lê Minh Khái;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân,
PCN Đỗ Ngọc Huỳnh,
các Vụ: TH, QHQT, PL;
- Lưu: VT, KTTH (2)Tr.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Mai Thị Thu Vân



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về đề nghị xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý
và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4607/TTr-BKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2024 và công văn số 5020/BKHĐT ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đề nghị xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4607/TTr-BKHĐT và công văn số 5020/BKHĐT-ĐTNN nêu trên. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất.

Điều 2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu ý kiến các thành viên Chính phủ, khẩn trương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ chậm nhất trong ngày 05 tháng 7 năm 2024 để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi Chính phủ ban hành theo đúng quy định.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định theo quy định, bảo đảm chất lượng, tiến độ thời hạn báo cáo theo yêu cầu tại Điều 2.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài chính và Bộ trưởng, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các đồng chí Thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban TCNS của QH;
- VPCP: các PCN, Trợ lý TTg,
các Vụ: TH, QHĐP, PL;
- Lưu: VT, KTTH (2) 40

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái



Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4554/VPCP-KTTH
V/v xây dựng Nghị định theo
trình tự, thủ tục rút gọn

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

HỎA TỐC

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 5020/BKHĐT-ĐTNN ngày 29 tháng 6 năm 2024 về việc tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ đối với đề nghị xây dựng Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái có ý kiến như sau:

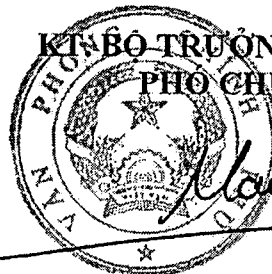
1. Đồng ý áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong xây dựng, ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 5020/BKHĐT-ĐTNN nêu trên.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan liên quan, khẩn trương xây dựng dự thảo Nghị định, trình Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định, bảo đảm tiến độ, thời hạn.

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Kế hoạch và Đầu tư biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Tờ lý TTgCP, các Vụ: PL, TH;
- Lưu: VT, KTTH (2)Tr. 6



**KT BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**

Mai Thị Thu Vân